

Những Điều Đàn Ông Trung Quốc Phàn Nàn Về Phụ Nữ

1	Dàjiā hǎo, huānyíng láidào Mandarin Corner! Wǒ shì Eileen. 大家好，欢迎来到 Mandarin Corner！我是 Eileen。	Xin chào mọi người! Chào mừng đến với Mandarin Corner! Mình là Eileen.
2	Zài zhīqián de jiē fǎng zhōng, 在之前的街访中，	Trong cuộc phỏng vấn đường phố lần trước,
3	wǒmen tīng le nǚshēng duì nánshēng de tùcáo. 我们听了女生对男生的吐槽。	chúng ta đã lắng nghe những lời phàn nàn của các cô gái về các chàng trai.
4	Nà jīntiān wǒmen jiù lái tīng tīng nánshēng duì nǚshēng de tùcáo ba. 那今天我们就来听听男生对女生的吐槽吧。	Vậy hôm nay hãy cùng lắng nghe xem các chàng trai phàn nàn điều gì về con gái nhé.
5	Nǐ zuì xiǎng tùcáo nǚshēng de shénme xíngwéi, 你最想吐槽女生的什么行为，	Hành động nào ở con gái mà bạn muốn bóc phốt
6	huòzhě shì yǒuméiyǒu shénme xíngwéi shì nǐ bù xǐhuan de? 或者是有没有什么行为是你不喜欢的？	hay có hành vi nào của con gái mà bạn không thích không?

7	Wǒ juéde zuì tǎoyàn de shì zhègè shuāngbiāo ba 我觉得最讨厌的是这个双标吧	Mình nghĩ điều khiến mình thấy không thích nhất là tiêu chuẩn kép của con gái.
8	Néng bùnéng jùtǐ jǔ gè lìzi? 能不能具体举个例子?	Bạn có thể lấy một ví dụ cụ thể được không?
9	Yòu xiǎngyào nánfāng ná cǎilǐ mǎifáng mǎi chē, 又想要男方拿彩礼买房买车,	Họ muốn con trai phải mang của hồi môn, một căn nhà, một chiếc xe ô tô
10	ránhòu yòu bù xiǎngyào shēng háiizi, 然后又不想要生孩子,	nhưng lại không muốn sinh con,
11	qù zuò yīxiē tā nǚxìng běnlái jiù yīnggāi yào qù zuò de shìqíng. 去做一些她女性本来就应该要去做的事情。	hay là làm những việc khác mà phụ nữ lẽ ra nên làm.
12	Jiùshì biāobǎng zìjǐ dúlì, 就是标榜自己独立,	Kiểu như phụ nữ cho rằng đấy là sự độc lập,
13	dàn shíjìshàng yào le cǎilǐ yě bùsuàn dúlì. 但实际上要了彩礼也不算独立。	nhưng thực tế thì, yêu cầu của hồi môn lại không được tính là độc lập.
14	Shì zhègè yìsi ma? Duì duì duì 是这个意思吗? 对对对	Có phải ý của bạn là như vậy không? Đúng vậy.

15	Chūmén yīdìngyào ràng wǒ gěi tā pāizhào, 出门一定要让我给她拍照,	Cứ đi ra ngoài chơi là mình lại phải chụp ảnh cho cô ấy!
16	Wa zhè zhēn de... měicì dōu yào pāi, pāi bùhǎo 哇这真的...每次都要拍, 拍不好	Thực sự thì...! Lần nào cũng vậy! Nhưng mình không thể chụp đẹp được.
17	Huì ma? Chàbuduō ba, jiùshì zhège 会吗? 差不多吧, 就是这个	Đúng như vậy ạ? Cũng gần như là vậy.
18	Zěnmé bùhǎo? 怎么不好?	Anh ấy chụp ảnh dở như thế nào?
19	Jiǎodù a, ránhòu rénwù de gòutú a 角度啊, 然后人物的构图啊	Góc chụp này, bố cục bức ảnh này
20	dōu shì bùshì wǒ mǎnyì de zhèyàng yī gè jiéguǒ. 都是不是我满意的这样一个结果。	đều không làm mình hài lòng.
21	Nà nǐ juéde tā wèishénme pāi de bùhǎo? Shì tā bù zǒuxīn ne háishi? 那你觉得他为什么拍得不好? 是他不走心呢还是?	Vậy bạn cho rằng tại sao anh ấy lại chụp ảnh không đẹp? Có phải là vì anh ấy chụp ảnh không có tâm không?
22	Yǒudiǎn ba, jiùshì bù zǒuxīn 有点吧, 就是不走心	Cũng có một chút như vậy. Thật ra chính xác là chụp không có tâm.

23	Shì nǐ zhēn de bù zǒuxīn, hái shì pāi bù hǎo zhēn shì? 是你真的不走心，还是拍不好真是？	Có đúng là bạn chụp không có tâm không, hay là bạn thực sự không biết chụp ảnh đẹp?
24	Běnshēn jìshù chà bei, yāoqiú gāo 本身技术差呗，要求高	Mình vốn đã chụp không giỏi lắm rồi. Cô ấy còn yêu cầu cao quá!
25	Wúlǐqǔnào Yǒu pèngdào guo ma? 无理取闹 有碰到过吗？	Vô cớ gây chuyện. Bạn đã từng trải qua chưa?
26	Yǒu Shuō yīxià qíngkuàng 有 说一下情况	Rồi Bạn kể tình huống đó thử xem.
27	Jiù bǐrúshuō tā yào gè dōngxi, tā yòu bù shuō, 就比如说她要个东西，她又不说，	Ví dụ như là, cô ấy muốn cái gì đó nhưng lại không nói ra.
28	ránhòu tā jiù kàn yīyǎn 然后她就看一眼	mà chỉ nhìn vào nó
29	kàn yīyǎn zhīhòu nǐ yòu méi gěi tā mǎi, 看一眼之后你又没给她买，	và nếu như mình không mua nó cho cô ấy,
30	ránhòu shìhòu nǐ yě bù zhīdào fāshēng le shénme, ránhòu jiù fāpíqì. 然后事后你也不知道发生了什么，然后就发脾气。	thì cô ấy sẽ tức giận, còn mình thì chẳng hiểu chuyện gì đã xảy ra.

31	Nǐ yě méi fǎnyìng guòlai shì ba? Duì, wǒ yě fǎnyìng bù guòlai 你也没反应过来是吧？ 对，我也反应不过来	Bạn thậm chí còn không kịp phản ứng lại phải không? Đúng vậy.
32	Jīngcháng xìng de ma? 经常性的吗？	Điều này có xảy ra thường xuyên không?
33	Duì, nǚháizi... wǒ gǎnjué nǚháizi dōu huì zhèyàng. 对，女孩子... 我感觉女孩子都会这样。	Có, mình nghĩ mọi cô gái đều như vậy.
34	Nǐ ne? Wǒ gǎnjué jiùshì lěngmò wǒ ba 你呢？ 我感觉就是冷漠我吧	Còn bạn thì sao Mình nghĩ là hành động thờ ơ, lạnh lùng của con gái.
35	Zěnmé lěngmò nǐ le? 怎么冷漠你了？	Họ thờ ơ với bạn như thế nào?
36	Kěnéng yǒuxiē shìqíng fàn le yīxiē cuòwù, 可能有些事情犯了一些错误，	Có lẽ là nếu như mình mắc lỗi nào đó,
37	dàn tā bùhuì shuō, ránhòu lěngmò wǒ. 但她不会说，然后冷漠我。	thì cô ấy sẽ không nói ra với mình và thay vào đó, cô ấy sẽ trở nên thờ ơ với mình.
38	Zìjǐ nénglì bùxíng, hái bībì dāodao 自己能力不行，还逼逼叨叨	Một cô gái không có năng lực nhưng lại đòi hỏi cao

39	ràng biéren yào yīdìngyào nénglì hǎo de nàzhǒng nǚshēng ba 让别人要一定要能力好的那种女生吧	muốn người khác phải giỏi, phải có năng lực.
40	Yǒu pèngdào guo zhèzhǒng de ma? 有碰到过这种的吗?	Bạn đã từng gặp con gái như vậy chưa?
41	Nà hái shì jīngcháng pèngdào de 那还是经常碰到的	Cũng thường hay gặp phải.
42	Shì shēnbiān de nǚxìng péngyou shì ma? 是身边的女性朋友是吗?	Có phải là những người bạn nữ xung quanh bạn như vậy không?
43	Nà dào méiyǒu la, 那倒没有啦,	Cái này thì không phải.
44	rúguǒ shì yǒu zhèzhǒng nǚshēng yě bùhuì dāng péngyou le ba. 如果是有这种女生也不会当朋友了吧。	Vì mình sẽ không làm bạn với con gái như vậy.
45	Jiù nǚháizi yībān shēngqì le ma, 就女孩子一般生气了嘛,	Là kiêu con gái khi nổi giận
46	ránhòu tā yībān yě bù gào su nǐ wèishénme 然后她一般也不会告诉你为什么	sẽ không nói cho bạn biết tại sao,

	然后她一般也不告诉你为什么	
47	jiù ràng nǐ qù cāi, 就让你去猜,	thay vào đó cô ấy sẽ để bạn đoán
48	ránhòu yī zhěngtiān xiàlai nǐ wèn tā, tā yòu bù lǐ nǐ. 然后一整天下来你问她，她又不理你。	bạn có hỏi cô ấy cả ngày cô ấy cũng không thèm để ý tới bạn.
49	Jiù huì juéde ràng rén tǐng nánshòu de. 就会觉得让人挺难受的。	Điều này khiến người khác rất khó chịu.
50	Zuì bù xǐhuan shénme lèixíng de nǚshēng? 最不喜欢什么类型的女生？	Còn không thích kiểu con gái nào nhất á?
51	Wǒ juéde jiùshì nàzhǒng méiyǒu zìzhīzhīmíng de 我觉得就是那种没有自知之明的	Thì mình nghĩ đó là kiểu con gái không biết điều.
52	Shénme yìsi ya? Jiù bǐrúshuō 什么意思呀？ 就比如说	Nghĩa là gì nhỉ? Ví dụ nhé,
53	wǒ duì nǐ fùchū le, dànshì nǐ juéde wǒ shì yīnggāide. 我对你付出了，但是你觉得我是应该的。	khi mình làm điều gì đó cho cô ấy, cô ấy lại cho rằng đấy là điều đương nhiên.
54	Dàn wǒ juéde nán nǚ zhījiān dōu shì píngděng de ma, 但我觉得男女之间都是平等的嘛，	Nhưng mình cảm thấy nam nữ đều bình đẳng,

55	jiù bù cúnzài shéi fùchū duō shéi fùchū shǎo. 就不存在谁付出多谁付出少。	vì vậy không có chuyện ai phải bỏ ra nhiều hơn ai hay ít hơn ai
56	Ránhòu wǒ yě xīwàng nǐ yǒu zhèyàng de zìzhīzhīmíng. 然后我也希望你有这样的自知之明。	Vì vậy, mình hy vọng con gái có thể hiểu chuyện hơn.
57	Kěnéng shì chōuyān ba huòzhě shuō zāngzì huòzhě... Zānghuà Duì 可能是抽烟吧或者说脏字或者... 脏话 对	Có lẽ là con gái hút thuốc và chửi thề Chửi thề? Đúng vậy.
58	Wèishénme bù xǐhuan nǚshēng chōuyān? 为什么不喜欢女生抽烟?	Tại sao bạn lại không thích con gái hút thuốc?
59	Kěnéng yǒudiǎn fùmiàn de nàzhǒng Fùmiàn de xíngxiàng 可能有点负面的那种 负面的形象	Có thể là do không tốt đẹp... Hình tượng không đẹp?
60	Duì, yībān dōu shì xiǎohùn hùn a huì yǒu zhèzhǒng xíngwéi 对, 一般都是小混混啊会有这种行为	Đúng, thường thì mấy người côn đồ mới có hành động như vậy.
61	Zhè yě kěnéng shì yīzhǒng kèbǎnyìnxiàng, 这也可能是一种刻板印象,	Đây có thể cũng chỉ là suy nghĩ rập khuôn thôi

62	dànshì tā quèshí shì yǒuyīdiǎn... yǒudiǎn xiāngguānxìng, duì 但是它确实是有一点... 有点相关性，对	Nhưng cũng sẽ liên quan một chút.
63	Jiù rúguǒshuō yī gè nǚshēng chōuyān, 如果说一个女生抽烟，	Vậy là nếu một cô gái hút thuốc,
64	nǐ bùhuì gēn tā jiāowǎng, shì ma? 你不会跟她交往，是吗？	thì bạn sẽ không hẹn hò với cô ấy phải không?
65	Yě bùshì shuō bùhuì gēn tā jiāowǎng, 也不是说不会跟她交往，	Cũng không phải là mình sẽ không hẹn hò với cô ấy,
66	jiùshì kěnéng dìyī yìnxiàng huì bùtài hǎo 就是可能第一印象会不太好	chỉ là ấn tượng đầu tiên có thể sẽ không tốt.
67	Dànshì rúguǒ shú le yǐhòu, 但是如果熟了以后，	Nhưng nếu quen nhau hơn rồi,
68	tā zhège rén tā de rénpǐn ya kěnéng tā de pǐnzhì bǐjiào hǎo dehuà, 她这个人她的人品呀可能她的品质比较好的话，	nếu nhận thấy nhân cách cô ấy tốt đẹp,
69	qíshí yě méiyǒu tài dà yǐngxiǎng, 其实也没有太大影响，	thì (hút thuốc) cũng không ảnh hưởng lắm.

	其实也没有太大影响，	
70	zhǐshì dìyī yìnxiàng huì yǒudiǎn bùtài hǎo 只是第一印象会有点不太好	Chỉ là ấn tượng đầu tiên sẽ không tốt một chút.
71	Háiyǒu yī gè shì shénme láizhe? 还有一个是什么来着？	Còn một cái nữa là gì nhỉ?
72	Háiyǒu yī gè shì jiùshì shuō zānghuà 还有一个是就是说脏话	Là chửi thề.
73	Shuō zānghuà Duì duì duì 说脏话 对对对	Chửi thề. Đúng.
74	Qíshí bù zhēnduì nǚshēng, nánshēng dehuà qíshí yě shì bùtài hǎo, 其实不针对女生，男生的话其实也是不太好，	Thực ra, không chỉ với con gái, con trai chửi thề cũng không tốt,
75	dànshì zhège yě shì dìyī yìnxiàng. 但是这个也是第一印象。	Nhưng đó cũng chỉ là ấn tượng đầu tiên thôi.
76	Shēnbiān yǒu nǚshēng shuō zānghuà ma? 身边有女生说脏话吗？	Các cô gái bạn quen có hay chửi thề nhiều không?
77	Tóngxué a shénmede? Yǒu de 同学啊 怎么样？ Có	Bạn cùng lớp hay gì đó Có.

	同学啊什么的？ 有的	
78	Nǐ zìjǐ huì shuō ma? 你自己会说吗？	Còn bạn thì có chửi thề không?
79	Wǒ qíshí bù tài shuō, dànshì yǒushíhòu yālì quèshí dà le, 我其实不太说，但是有时候压力确实大了，	Mình không hay chửi thề, nhưng đôi khi bị căng thẳng quá mức,
80	jiù kěnéng huì shuō yī liǎng jù. 就可能会说一两句。	thì có lẽ sẽ chửi thề một hai câu.
81	Bù tài xǐhuan jiùshì chōuyān ba Wèishénme ne? 不太喜欢就是抽烟吧 为什么呢？	Mình không thích con gái hút thuốc lắm. Tại sao?
82	Shǒuxiān chōuyān bù tài jiànkāng, hái yǒu jiùshì kànqǐlai jiù bùtài hǎo 首先抽烟不太健康，还有就是看起来就不太好	Trước hết, hút thuốc không tốt cho sức khỏe và trông nó không hay lắm.
83	Xíngxiàng bùhǎo? 形象不好？	Hình ảnh không đẹp phải không?
84	Duì, kěnéng yǒudiǎn chuántǒng guānniàn zài lǐmiàn. 对，可能有点传统观念在里面。	Vâng, cũng có thể là có lối suy nghĩ truyền thống trong đó.
85	Nín běnshēn nín zìjǐ chōuyān ma?	Bạn có hút thuốc không?

	您本身您自己抽烟吗？	
86	Wǒ méiyǒu chōu guo yān, wǒ bù chōuyān 我没有抽过烟，我不抽烟	Mình chưa bao giờ hút thuốc, mình không hút.
87	Tāmen yǒuxiē dìfang hěn zhùzhòng xìjié, 她们有些地方很注重细节，	Con gái nhiều lúc chú ý tiểu tiết quá.
88	kěnéng wǒ tài cūguǎng, wǒ juéde yǒudiǎn máfan. 可能我太粗犷，我觉得有点麻烦。	Cũng có thể do mình không quá tinh tế nên thấy hơi rắc rối.
89	Bǐrúshuō? Bǐrúshuō guānyú wèishēng fāngmiàn 比如说？ 比如说关于卫生方面	Ví dụ như? Ví dụ về vấn đề vệ sinh.
90	Tāmen jiù shénme dōu yào nòng de fēicháng fēicháng gānjìng, 她们就什么都要弄得非常非常干净，	Họ muốn mọi thứ phải cực kỳ sạch sẽ,
91	wǒ juéde yǒu gè... chàbuduō jiù kěyǐ le 我觉得有个... 差不多就可以了	nhưng mình nghĩ chỉ cần vừa vừa thôi là được.
92	Zhè kěnéng suànshì wǒ gèrén de yuányīn ba, 这可能算是我个人的原因吧，	Đây có thể là do cá nhân mình thôi,
93	dànshì yǒudiǎn xiǎng tùcáo. 但还是有点想吐槽。	nhưng mình vẫn muốn phàn nàn về nó.

	但是有点想吐槽。	
94	Shì yǒu bèi nǚshēng tùcáo guo nǐ bù gānjìng ma? 是有被女生吐槽过你不干净吗?	Có cô gái nào từng phàn nàn rằng bạn không sạch sẽ chưa?
95	Yě bùshì bù gānjìng, jiù shuō wǒ tài bùzàihu le, jiùshì hěn duō dōngxi 也不是不干净, 就说我太不在乎了, 就是很多东西	Không phải là mình không sạch sẽ, chỉ là mình không hay để ý.
96	bǐrúshuō bǎifàng de zhuōmiàn dōu bùshì hěn zhěngjié nàzhǒng. 比如说摆放的桌面都不是很整洁那种。	Ví dụ, mặt bàn của mình không được sắp xếp gọn gàng cho lắm.
97	Wǒ dehuà kěnéng jiùshì juéde yǒushíhou nǚshēng huì bǐjiào mǐngǎn yīdiǎn, 我的话可能就是觉得有时候女生会比较敏感一点,	Mình thì nghĩ đôi khi con gái hơi quá nhạy cảm,
98	yīnwèi nánǚ de nàge jīyīn bùtài yīyàng ba kěnéng 因为男女的那个基因不太一样吧可能	có lẽ là do sự khác biệt di truyền giữa nam và nữ.
99	Jiù nánshēng kěnéng juéde yīxiē wúxīn zhī jǔ 就男生可能觉得一些无心之举	Một số hành động vô ý của các con trai
100	huì duì nǚshēng zàochéng yīxiē kùnǎo zhīlèi de. 会对女生造成一些困扰之类的。	cũng có thể làm con gái không vui.

	会对女生造成一些困扰之类的。	
101	Lìrú? 例如?	Ví dụ?
102	Bǐrúshuō bèi wèn dào, rúguǒ yǒu nǚshēng yào jiā nǚ Wēixìn zěnmébàn? 比如说被问到, 如果有女生要加你微信怎么办?	Ví dụ: họ có thể hỏi bạn sẽ làm gì nếu một cô gái muốn xin kết bạn trên WeChat,
103	Ránhòu bù rènzhēn huídá kěnéng jiù nàge... 然后不认真回答可能就那个...	nếu không trả lời cẩn thận, có thể...
104	Jiù áimà? Duì 就挨骂? 对	Bị mắng phải không? Đúng vậy.
105	Wǒ juéde yī gè nǚshēng rúguǒ hěn zuō dehuà jiùshì wǒ jiēshòu bùliǎo, 我觉得一个女生如果很作的话就是我不接受不了,	Mình nghĩ nếu một cô gái quá “vô lý” thì mình không thể chấp nhận được.
106	jiù bǐrúshuō wǒ nǚpéngyou rúguǒ hěn zuō, tā huì ràng wǒ hěn nánshòu. 就比如说我女朋友如果很作, 她会让我很难受。	Ví dụ, nếu bạn gái mình hay “vô lý” thì mình sẽ thấy rất khó chịu

107	Yīnwèi súhuà shuō de hǎo, xiǎo zuō yí qíng, dà zuō jiù bùtài hǎo. 因为俗话说得好，小作怡情，大作就不太好。	Người ta thường nói, con gái “vô lý” chút thì vui nhưng nếu nhiều quá thì hại.
108	Shāngshēn shì ba? Duì 伤身是吧？ 对	Hại sức khỏe phải không? Đúng vậy.
109	Shénme shì zuō? Shāngxīn, bù shāngshēn 什么是作？ 伤心，不伤身	“zuo” là gì nhỉ? Nó làm đau tim thôi, không hại đến sức khỏe.
110	Bǐrúshuō wǒ jīntiān kěnéng zhǐshì yīnwèi yīdiǎn xiǎo shìqíng, 比如说我今天可能只是因为一点小事情，	Ví dụ, chỉ vì một điều gì nhỏ thôi,
111	tā jiù shuō nǐ bù ài wǒ le zhèyàng, zhèyàng ràng wǒ hěn nánshòu. 她就说你不爱我了这样，这样让我很难受。	cô ấy có thể nói: "Anh không yêu em nữa rồi!" Điều này sẽ khiến mình cảm thấy rất khó chịu.
112	Qíshí wǒ háishi ài tā de. 其实我还是爱她的。	Thực tế mình vẫn yêu cô ấy.
113	Kèyì qù biǎndī biéren shénme zhèzhǒng, zhè shì wúguān xìngbié de 刻意去辨别别人什么这种，这是无关紧要的	(Mình không thích) kiêu cố ý hạ thấp người khác, cái này thì không liên quan gì đến giới tính.

	刻意去贬低别人什么这种，这是无关性别的	
114	Jiù rèn hé rén wǒ dōu bù shì hěn xǐ huan. 就任何人我都不是很喜欢。	Ai như vậy mình cũng đều không thích.
115	Yǒu méi yǒu tīng guo bié de péng you a xiōng dì a 有没有听过别的朋友啊兄弟啊	Vậy bạn đã từng nghe bạn bè hay anh em
116	yǒu tù cáo guo shén me nǚ shēng de xíng wéi de? 有吐槽过什么女生的行为的?	phàn nàn về những hành động gì của con gái không?
117	O, zhè ge jiù shì... yī ge nǚ hái zi ma zài wài miàn shàng xué ma, 哦，这个就是... 一个女孩子嘛在外面上学嘛，	Về vấn đề này thì có một cô gái đi học ở nơi khác.
118	ránhòu nán péng you zài běn dì ma, zài wài miàn wán de hěn huā ma, 然后男朋友在本地嘛，在外面玩得很花嘛，	Bạn trai của cô ấy thì vẫn sống ở thành phố đó. Còn cô ấy rất mải mê vui vẻ ở bên ngoài,
119	zhè duì nán péng you de gǎn qíng duō bù zūn zhòng. 这对男朋友的感情多不尊重。	điều đó rất thiếu tôn trọng bạn trai của cô ấy.
120	Jiù shì yǒu yī diǎn diǎn yào pī tuǐ de gǎn jué, 就是这个有点点的要劈腿的感觉，	Có gì đó gần giống như ngoại tình vậy

	就是有一点点要劈腿的感觉，	
121	dàn yě méiyǒu dào nàge chéngdù? 但也没有到那个程度？	nhưng không đến mức đó phải không?
122	Jiù chūqù wán shì ba? Yě bùshì, jiùshì yǒudiǎn àimèi ba 就出去玩是吧？ 也不是，就是有点暧昧吧	Cô ấy chỉ là đi chơi thôi phải không? Cũng không phải, kiểu như có chút gì đó lẳng lơ, mập mờ.
123	Bǐjiào wúlǐqǔnào ba Zěnmē shuō? 比较无理取闹吧 怎么说？	Cố tình kiếm cớ gây chuyện Như thế nào nhỉ?
124	Wèn nǐ wèishénme shēngqì, wǒ bù shuō! 问你为什么生气，我不说！	Hỏi cô ấy tại sao lại tức giận, cô ấy không nói!
125	Míngmíng shuō le jiù jiějué le, wǒ bù shuō! 明明说了就解决了，我不说！	Rõ ràng nếu nói ra thì vấn đề đã được giải quyết rồi, lại không nói!
126	Bù kěn shuō chūlai zìjǐ wèishénme shēngqì, 不肯说出来自己为什么生气，	Không chịu nói lý do giận,
127	dàn yòu shì shēngqì, shì ba? Duì 但又是生气，是吧？ 对	nhưng lại nổi giận phải không?
128	Chūmén xiāngduì bǐjiào màn yīdiǎn ba. 出门相对比较慢一点吧。	Cô ấy tốn rất nhiều thời gian mỗi lần ra ngoài.

129	Xūyào huàzhuāng shénmede, shì ba? Dui 需要化妆什么的，是吧？ 对	Vì cần phải trang điểm,...phải không? Đúng vậy
130	Yībān chūmén qián yào zhǔnbèi duōjiǔ? 一般出门前要准备多久？	Thường thì cô ấy mất bao lâu lâu để chuẩn bị trước khi ra ngoài?
131	Gūji yào liúgěi tā èrshí fēnzhōng. Háihǎo ba? Èrshí fēnzhōng 估计要留给她二十分钟。 还好吧？二十分钟	Tầm 20 phút Cũng được mà? Có 20 phút
132	Suàn hái kěyǐ de, yībān yī gè xiǎoshí zhèngcháng de. Dui 算还可以的，一般一个小时正常的。 对	Không quá tệ. Một tiếng cũng được coi là bình thường. Đúng vậy.
133	Děng wǒ nòng hǎo le, děng tā hái yào děng gè èrshí fēnzhōng ba 等我弄好了，等她还要等个二十分钟吧	Khi mình đã xong rồi vẫn phải đợi cô ấy thêm 20 phút nữa.
134	Zài wǎngshàng yǒuméiyǒu kàndào guo jiùshì biéde nánshēng 在网上有没有看到过就是别的男生	Bạn đã bao giờ thấy trên mạng những người đàn ông khác

135	tùcáo nǚshēng de shénme xíngwéi huòzhě shénme lèixíng de? 吐槽女生的什么行为或者什么类型的?	phàn nàn về những hành động nào đó của con gái hay một kiểu con gái nào đó không?
136	Nà tǐng duō de, kěyǐ shuō ma? Kěyǐ shuō ya 那挺多的, 可以说吗? 可以说呀	Nhiều lắm! Mình nói được không? Được chứ
137	Jiùshì xǐhuan zài nàge Wēibó shàng dǎ nǚquán de ma, 就是喜欢在那个微博上打女拳的嘛,	Đó là những người thích nói về nữ quyền trên weibo.
138	zhèzhǒng bùshì hěn duō ma? 这种不是很多吗?	Không phải có rất nhiều người như vậy sao?
139	Ránhòu gǎo nàzhǒng nánǚ duìlì de nàzhǒng. 然后搞那种男女对立的那种。	Sau đó tạo ra sự đối đầu giữa nam và nữ.
140	Wǎngshàng kàndào dehuà nà jiù duō le! 网上看到的话那就多了!	Thấy ở trên mạng thì nhiều lắm!
141	Bǐrúshuō zhīqián nàge BěiShīDà ma, 比如说之前那个北师大嘛,	Ví dụ, ở Đại học Sư phạm Bắc Kinh,
142	nánshēng jǐnliàng zǒu lóutī ma, ràng nǚshēng zuòdiàntī ma,	con trai phải cố đi cầu thang bộ và để con gái đi thang máy

	男生尽量走楼梯嘛，让女生坐电梯嘛，	
143	nán nǚ zuò yī gè diàntī tāmen huì hěn gāngà. 男女坐一个电梯她们会很尴尬。	bởi vì nam nữ đi cùng thang máy, sẽ cảm cảm thấy ngại.
144	Nǚshēng gāngà? Nǚshēng huì gāngà 女生尴尬? 女生会尴尬	Con gái cảm thấy ngại hay sao? Đúng vậy
145	Zhège wǒ juéde jiùshì yīzhǒng shuāngbiāo ma, wèishénme... 这个我觉得就是一种双标嘛，为什么...	Mình nghĩ đây là một loại tiêu chuẩn kép, tại sao à
146	Liǎngxìng yīnggāi shì píngděng de ya! 两性应该是平等的呀!	Phải bình đẳng giới chứ!
147	Yǒu lo, jiùshì tāmen shuō de bǐjiào jíduān ba, 有咯，就是他们说比较极端吧，	Có thấy, họ nói về con gái một cách khá tiêu cực.
148	nǚde bàijīn a shénme shénmede 女的拜金啊什么的	Họ nói rằng phụ nữ là người ham vật chất, v.v.
149	Nà wǒ gèrén juéde hái kěyǐ, 那我个人觉得还可以	Nhưng cá nhân mình thấy thế ổn.

150	Nà wǒ shì gè nán de, nà wǒ yě xīwàng nǚshēng yǒu diǎn qián ma, 那我是个男的, 那我也希望女生有点钱嘛,	Giống như mình là đàn ông và mình cũng hy vọng bạn gái có tiền mà, phải không?
151	zhè bù hěn zhèngcháng de, shìbùshì? 这不很正常的, 是不是?	Đây không phải là điều rất bình thường sao?
152	Jiùshì hùxiāng xǐhuan gèng yōuxiù de rén ma, zhège méiyǒu cuò la. 就是互相喜欢更优秀的人嘛, 这个没有错啦。	Tất cả chúng ta đều thích ai đó tài giỏi hơn mình. Điều đó không có gì sai cả.
153	Tāmen zài wǎngshàng miáoshù de zhèzhǒng bàijīn 他们在网上描述的这种拜金	Theo như trên trên mạng nói rằng phụ nữ rất ham vật chất,
154	shì bàijīn dào shénme chéngdù? 是拜金到什么程度?	đến mức độ như thế nào nhỉ?
155	Jiù xǐhuan yǒuqián nán de lo, bù kàn bié de dōngxi, 就喜欢有钱男的咯, 不看别的東西,	Họ chỉ nhìn vào những người đàn ông giàu có hay không chứ không quan tâm đến những thứ khác.
156	zhǐ xǐhuan yǒuqián de nán de lo. 只喜欢有钱的男的咯。	Họ chỉ thích đàn ông giàu có thôi.
157	Nà wǒ zài wǎngshàng yǒu sōují le jǐge chángjiàn de, 那我也在网上有搜了几十个常见的,	Mình cũng đã thu thập một số những bóc phốt thường thấy từ

	那我在网上有搜集了几个常见的，	Internet.
158	jiù kànkàn yǒuméiyǒu nǎ jǐge 就看看有没有哪几个	Hãy xem liệu có cái nào
159	shì nǐmen rèntóng de huòzhě shì xiǎng tūcáo de 是你们认同的或者是想吐槽的	mà các bạn cũng đồng tình hay cũng muốn phản nản không nhé.
160	Nǚshēng zǒngshì bàoyuàn nánshēng shì zhíán Zhège... 女生总是抱怨男生是直男 这个...	Con gái luôn than thở rằng con trai là “trực nam”. Cái này thì...
161	Nǐ yǒu bèi bàoyuàn guo ma? 你有被抱怨过吗?	Bạn đã bao giờ bị như vậy chưa?
162	Yǒu, jiùshì tā wèn nàge shénme piào bù piàoliang, 有，就是她问那个什么漂不漂亮，	Có chứ, cô ấy hỏi mình cái gì mà có xinh hay không,
163	wǒ kěnéng jiùshì jiù hěn zhíjiē, 我可能就是就很直接，	Có lẽ mình quá thẳng thắn
164	kěnéng shuō... bù hǎokàn, wǒ jiù zhíjiē shuō bù hǎokàn. 可能说... 不好看，我就直接说不好看。	không đẹp thì mình mình nói thẳng là không đẹp.
165	Zhège huì de, huì de	Cái này thì có.

	这个会的，会的	
166	Ōu'ěr ba, ǒu'ěr ǒu'ěr Zěnmē gè zhínán? 偶尔吧，偶尔偶尔 怎么个直男？	Thỉnh thoảng Anh ấy “trực nam” như thế nào?
167	Zhège zhàopiàn pāi bùhǎo a 这个照片拍不好啊	Cái bức ảnh này chụp không đẹp!
168	Kěyǐ jiěshì yīxià shénme shì zhínán ma? 可以解释一下什么是直男吗？	Bạn có thể giải thích “trực nam” là gì không?
169	Zài wǒ de lǐjiě lǐmiàn jiùshì shuōhuà bǐjiào zhí, 在我的理解里面就是说话比较直，	Theo hiểu biết của tôi thì nó ám chỉ (những người đàn ông) nói chuyện quá thẳng thắn
170	ránhòu qíngshāng kěnéng bǐjiào dī yīdiǎndiǎn 然后情商可能比较低一点点	và EQ hơi thấp một một chút .
171	Nǐ yǒu bèi tùcáo guo shì zhínán ma? 你有被吐槽过是直男吗？	Có ai phàn nàn bạn là "thẳng" chưa?
172	Yǒu Nǐ zuò le shá? 有 你做了啥？	Có. Bạn đã làm gì?
173	Jiùshì qíngshāng kěnéng bǐjiào dī, bù tài huì shuōhuà ba yǐqián	Đó là vì mình có EQ thấp, không giỏi ăn nói.

	就是情商可能比较低，不太会说话吧以前	
174	Nà zhège wǒ juéde jiù kěnéng xūyào nánshēng qù xuéxí yīxià le, 那这个我觉得就可能需要男生去学习一下了，	Cái này thì mình nghĩ các chàng trai có thể cần học hỏi thêm
175	bìngqiě yào zhàogu yīxià nǚháizi de gǎnshòu ma. 并且要照顾一下女孩子的感受嘛。	và quan tâm hơn đến cảm xúc của con gái.
176	Kěyǐ gěi wǒmen de wàiguó guānzhòng jiěshì yīxià shénme shì zhínán ma? 可以给我们的外国观众解释一下什么是直男吗？	Bạn có thể giải thích cho khán giả nước ngoài của chúng tôi biết thế nào được gọi là “trực nam” được không?
177	Nǐ de nǚpéngyou xiàng nǐ fāxiè qíngxù, 你的女朋友向你发泄情绪，	Khi bạn gái bày tỏ cảm xúc nào đó với bạn
178	dàn tā bùshì hěn zhíjiē de fāxiè qíngxù de shíhou, 但她不是很直接地发泄情绪的时候，	nhưng lại gián tiếp bày tỏ
179	nǐ zuòwéi yī gè nánshēng nǐ bìng méiyǒu fāxiàn tā yǐncáng de zhège qíngxù, 你作为一个男生你并没有发现她隐藏的这个情绪，	là con trai, bạn lại không hiểu được những cảm xúc mà cô ấy giấu.

180	ránhòu nǐ háishi ànzhào tā dehuà jìxù wǎng xià zǒu, 然后你还是按照她的话继续往下走,	Thay vào đó, bạn cứ làm theo những gì cô cô ấy nói (mà không thực sự hiểu ý cô ấy).
181	zhè jiùshì kěnéng bǐjiào zhínán. 这就是可能比较直男。	Điều này có thể khiến bạn trở thành một “trực nam”.
182	Nǐ yǒu bèi bàoyuàn guo shì zhínán ma? Yǒu 你有被抱怨过是直男吗? 有	Có ai phàn nàn bạn là “trực nam” chưa?
183	Shénme qíngkuàng? 什么情况?	Tình huống như thế nào?
184	Kěnéng jiùshì yùdào zìjǐ xǐhuan de nǚshēng bùshì hěn huì shuōhuà, 可能就是遇到自己喜欢的女生不是很会说话,	Có lẽ, mình không biết phải nói gì khi ở bên người con gái mình thích
185	yǒudiǎn jǐnzhāng huì zhèyàng 有点紧张会这样	do có chút căng thẳng.
186	Ránhòu tā shuō nǐ shì zhínán, shì ba? Nà méiyǒu 然后她说你是直男, 是吧? 那没有	Thế rồi cô ấy nói bạn là “trực nam” à? Không phải.
187	Nà shì tā péngyou gēn wǒ shuō de Tā péngyou 那是她朋友跟我说的 她朋友	Bạn của cô ấy đã nói với tôi điều này Bạn của cô ấy

188	Wǒ yǒu wǒ yǒu Nǐ zuò shénme le? 我有我有 你做什么了?	Mình có, đã từng Bạn đã làm gì?
189	Liáotiān fāngshì ba 聊天方式吧	Cái cách mà mình nói chuyện.
190	Zhíjiē? Duì 直接? 对	Thẳng thắn quá? Đúng vậy
191	Méiyǒu shuō dào tā nàge diǎn shang ba, 没有说到她那个点上吧,	Mình không hiểu ý cô ấy
192	ránhòu tā jiù shuō wǒ zhínán 然后她就说我直男	và cô ấy nói mình là "trực nam".
193	Shénme shì zhínán, néng jiěshì yīxià ma? 什么是直男, 能解释一下吗?	Bạn có thể giải thích "trực nam" là gì không?
194	Zhínán sīwéi bǐjiào zhí ma, méiyǒu lǐjiě nǚháizi de yìsi 直男思维比较直嘛, 没有理解女孩子意思	Suy nghĩ của “trực nam” thẳng thắn quá, họ không hiểu ý của con gái.
195	Wǒ gèrén gǎnjué ba zhínán qíshí bǐjiào kě'ài 我个人感觉吧直男其实比较可爱	Cá nhân mình nghĩ rằng “trực nam” khá dễ thương.
196	Nǐ rènwéi zìjǐ shì zhínán ma? 你认为自己是直男吗?	Bạn có tự thấy mình là “trực nam” không?

	你认为自己是直男吗？	
197	Wǒ juéde wǒ zìjǐ yīnggāi bùshì. 我觉得我自己应该不是。	Mình nghĩ mình không phải.
198	Háishi bǐjiào... Qíngshāng bǐjiào gāo de nàzhǒng, shì ba? 还是比较... 情商比较高的那种，是吧？	Bạn vẫn... EQ vẫn khá cao, phải không?
199	Nǐ yào zhème shuō dehuà qíshí yě kěyǐ. 你要这么说的话其实也可以。	Bạn nói như vậy cũng được.
200	Quèshí hěn duō nánshēng kěnéng huánjìng lǐ 确实很多男生可能环境里	Quả thực, nhiều chàng trai có thể không
201	méiyǒu zěnmē gēn nǚshēng jiēchù guo, 没有怎么跟女生接触过，	được tiếp xúc nhiều với con gái trong môi trường sống,
202	Suǒyǐ shuō nǚshēng yīxiē xiǎo xīnsī a, nǐ bù zhīdào 所以说女生一些小心思啊，你不知道	nên họ không hiểu được một số tâm tư của con gái.
203	Dànshì wǒ juéde zhǐyào nǐ gēn nǚshēng xiāngchǔ jiǔ le, 但是我觉得只要你跟女生相处久了，	Nhưng mình nghĩ chỉ cần bạn dành đủ thời gian tiếp xúc với con gái,
204	zìrán'érán de jiù zhīdào nǚshēng de xiǎngfǎ, 自然而然地就知道女生的想法，	bạn tự khắc sẽ hiểu họ nghĩ gì

205	ránhòu nǐ yīnggāi zěnmē gēn tā xiāngchǔ. 然后你应该怎么跟她相处。	và biết cách xử lý chúng.
206	Xiǎng wèn yīxià shénmeyàng de cái shì zhí nán? 想问一下什么样的才是直男?	Mình muốn hỏi "trực nam" là gì?
207	Nǚháizi hěn míngxiǎn de jiùshì míngshì le wǒ xǐhuan nǐ, 女孩子很明显地就是明示了我喜欢你,	Khi một cô gái thể hiện rõ ràng rằng cô ấy thích bạn,
208	dànshì nǐ què bù zhīdào. 但是你却不知道。	nhưng bạn không hiểu nó.
209	Kǒushìxīnfēi Zhège yǒushíhòu huì de 口是心非 这个有时候会的	Nói một đằng, nghĩ một nẻo. Điều này thỉnh thoảng vẫn xảy ra.
210	Bǐrúshuō ne? 比如说呢?	Ví dụ?
211	Bǐrúshuō, yào jiùshì bù yào, bù yào jiùshì yào bei 比如说, 要就是不要, 不要就是要呗	Ví dụ, muốn có nghĩa là không, không muốn lại có nghĩa là muốn.
212	Qíshí wǒ gǎnjué dàduōshù nǚshēng yīnggāi dōu shì zhèyàngzi de ba. 其实我感觉大多女生应该都是这样子的吧。	Thực ra mình nghĩ hầu hết con gái đều như vậy.

213	Zài shénme qíngkuàng xià? Yǒuméiyǒu yī gè jùtǐ de lìzi? 在什么情况下? 有没有一个具体的例子?	Trong tình huống như thế nào, bạn có một ví dụ cụ thể không?
214	Jiùshì yǒuxiē jiérì huòzhě shuō shì yǒushíhou xīnqíng bùhǎo de shíhou bei 就是有些节日或者说是有时候心情不好的时候呗	Vào một số dịp lễ hoặc khi cô ấy đang có tâm trạng không tốt.
215	Ránhòu huì zěnmeyàng? 然后会怎么样?	Rồi sao nữa?
216	Nà jiù nǐ bù dǒng wǒ, wǒ bù dǒng nǐ, jiù nàzhǒng yìsi bei 那就你不懂我, 我不懂你, 就那种意思呗	Nghĩa là mình không hiểu ý cô ấy, cô ấy cũng không hiểu mình!
217	Jiérì de shíhou huì yāoqiú mǎi lǐwù, 节日的时候会要求买礼物,	Vào những ngày lễ cần mua quà
218	ránhòu nǐ wàngjì mǎi le huì áimà ma? 然后你忘记买了会挨骂吗?	nếu bạn quên mua quà thì có bị mắng không?
219	Zhège bùhuì, bùhuì Yīnwèi tā bùhuì wàngjì 这个不会, 不会 因为他不会忘记	Cái này thì không Bởi vì anh ấy sẽ không quên.
220	Zhè shì zhēn de Zěnmé shuō? 这是真的 怎么说?	Điều này đúng. Nói như thế nào nhỉ?

221	Tā míngmíng jiù hěn xiǎng wǒ, hái shuō bùxiǎng wǒ. 她明明就很想我，还说不想我。	Rõ ràng là cô ấy nhớ tôi rất nhiều, nhưng cô ấy lại nói là không.
222	Nǚshēng bùshì dōu shì kǒushìxīnfēi ma? Duì duì! 女生不是都是口是心非吗？ 对对！	Con gái không phải luôn nghĩ một đằng, nói một nẻo sao? Đúng vậy
223	Nǚháizi... wǒ gǎnjué nǚháizi dōu zhèyàng 女孩子...我感觉女孩子都这样	Các cô gái... Tôi cảm thấy tất cả các cô gái đều như vậy.
224	Jǔ gè lìzi 举个例子	Bạn hãy cho một ví dụ.
225	Méiyǒu míngquè de shuō zìjǐ xiǎngyào shénme lǐwù, 没有明确地说自己想要什么礼物，	Con gái không nói rõ mình muốn món quà gì,
226	ránhòu wǒ sònggěi tā lǐwù, tā yě bù tài xǐhuan 然后我送给她礼物，她也不太喜欢	sau đó mình tặng quà thì cô ấy lại không thích.
227	Zǒngshì yào nǐ cāi, shì ba? Duì 总是要你猜，是吧？ 对	Luôn để bạn phải đoán đúng không? Đúng vậy
228	Jiéguǒ nǐ hái cāi bù chū? Duì 结果你还猜不出？ 对	Nhưng cuối cùng thì bạn cũng không đoán được đúng không? Đúng thế

229	Kǒushìxīnfēi a, zhège qíshí dàduōshù nǚshēng dōu chàbuduō 口是心非啊，这个其实大多数女生都差不多	Nói một đằng nghĩ một nẻo? Thực ra điều này đúng với hầu hết các cô gái.
230	Nánshēng yě shì ya, wǒ zìjǐ shénme yě huì kǒushìxīnfēi a 男生也是呀，我自己什么也会口是心非啊	Con trai cũng vậy, bản thân mình đôi khi cũng nói một đằng nhưng lại có ý khác (đôi khi).
231	Nǚshēng kěnéng jiùshì dàbùfen shì zhèyàng, 女生可能就是大部分是这样，	Có lẽ đa số con gái đều như vậy
232	dànshì qíshí bù jièyì zhège dōngxī. 但是其实不介意这个东西。	nhưng thực sự mình không quá bận tâm đến kiểu hành vi này.
233	Bù jièyì, wèishénme ne? 不介意，为什么呢？	Tại sao không?
234	Nǐ bù dānxīn jiùshì nǐ cāi bùdào tā xiǎngyào shénme 你不担心就是你猜不到她想要什么	Bạn không lo rằng nếu bạn không đoán được cô ấy muốn gì
235	jiéguǒ tā shēngqì le ma? 结果她生气了吗？	thì cô ấy sẽ tức giận sao?
236	Qíshí wǒ juéde yīzhí hěn píng dehuà, 其实我觉得一直很平的话，	Thực ra, mình nghĩ nếu mọi thứ luôn bình lặng quá (trong một mối quan hệ),

237	qíshí kěnéng jiù shēnghuó yě méiyǒushénme lèqù. 其实可能就生活也没有什么乐趣。	thì cuộc sống cũng chẳng có gì vui.
238	Yǒudiǎn bōdòng dehuà kěnéng huì gèng yǒu shēnghuó gǎn yīdiǎn. 有点波动的话可能会更有生活感一点。	Nếu có chút thăng trầm thì cuộc sống sẽ thú vị hơn.
239	Zhège rén wǒ gǎnjué dōu huì yǒuyīdiǎn, 这个人我感觉都会有一点，	Cái này thì mình cảm thấy mọi người đều như vậy ở một mức độ nào đó,
240	dànshì nǐ bié shénmeshì dōu zhèyàng, nà shòubùliǎo, shì ba? 但是你别什么事都这样，那受不了，是吧？	nhưng nếu lúc nào cũng vậy thì khá khó chịu phải không?
241	Kòngzhì yù qiáng? Kòngzhì yù qiáng 控制欲强？ 控制欲强	Kiểm soát quá mức? Kiểm soát quá mức
242	Wǒ shì lǎopó nú, kòngzhì yù qiáng wǒ hěn xǐhuan! 我是老婆奴，控制欲强我很喜欢！	Mình là nô lệ của vợ mà, và mình rất thích điều đó!
243	Tā shì zěnmē kòngzhì nǐ de? Zěnmē kòngzhì wǒ? 她是怎么控制你的？ 怎么控制我？	Cô ấy kiểm soát bạn như thế nào? Kiểm soát mình như thế nào à?

244	Gēn biàntài yīyàng gēnzōng wǒ dōu méishì, méiyǒu méiyǒu... 跟变态一样跟踪我都没事，没有没有...	Kể cả cô ấy có theo dõi mình như một kẻ biến thái thì cũng không sao...
245	Chá wǒ xíngchéng, háiyǒu suíshí bàobèi shénmede, 查我行程，还有随时报备什么的，	Cô ấy kiểm tra xem mình đi đâu và yêu cầu mình báo cáo lịch trình của mình mọi lúc,
246	zhè wǒ juéde shì jīběn de yī gè xíngwéi. 这我觉得是基本的一个行为。	mà mình nghĩ đây là những hành vi cơ bản (của một cô gái thích kiểm soát).
247	Ránhòu nǐ juéde dōu tǐnghǎo de, shì ba? 然后你觉得都挺好的，是吧？	Và bạn cảm thấy nó khá bình thường phải không?
248	Duì, wǒ juéde hái mán bùlài de. 对，我觉得还蛮不赖的。	Đúng, mình nghĩ nó khá tốt.
249	Rúguǒ tā bù gēnzōng nǐ le ne? 如果她不跟踪你了呢？	Điều gì sẽ xảy ra nếu cô ấy không theo dõi bạn nữa?
250	Bù gēnzōng wǒ fǎn'ér huì yǒudiǎn dānxīn. 不跟踪我反而会有点担心。	Ngược lại, nếu cô ấy ngừng làm việc đó, mình có thể sẽ hơi lo lắng.
251	Dānxīn shénme? Dānxīn tā bù ài wǒ le 担心什么？ 担心她不爱我了	Lo lắng về điều gì? Lo lắng rằng cô ấy không còn yêu mình nữa.

252	Kòngzhì yù, kàn tā kòngzhì dào shénme chéngdù lo, 控制欲，看她控制到什么程度咯，	Kiểm soát? Nó sẽ phụ thuộc vào mức độ cô ấy kiểm soát.
253	měitiān méishì dǎ wǒ yī gè shìpín, 每天没事打我一个视频，	Nếu cô ấy gọi cho mình mà không có lý do
254	yīdìngyào cháqīng wǒ zài nǎlǐ, zhèzhǒng dāngrán yě bùxíng a. 一定要查清我在哪里，这种当然也不行啊。	phải tìm xem mình đang ở đâu, kiểu này chắc chắn không thể chấp nhận được.
255	Nà shénmeyàng de chéngdù shì kěyǐ jiēshòu de, duì nǐ lái shuō? 那什么样的程度是可以接受的，对你来说？	Ở mức độ nào thì bạn chấp nhận được?
256	Jiùshì wǒ gēn tā shuō wǒ qù gànma gànma le, 就是我跟她说我去干嘛干嘛了，	Kiểu như nếu mình nói với cô ấy mình chuẩn bị làm gì, làm gì
257	tā jiù xiāngxìn wǒ jiù hǎo le 她就相信我就好了	thì cô ấy chỉ cần tin mình là được.
258	Bǐrúshuō, wǒ shuō wǒ jīntiān wǎnshang qù gēn péngyou hējiǔ a, 比如说，我说我今天晚上去跟朋友喝酒啊，	Ví dụ, nếu mình nói với cô ấy rằng tối nay sẽ đi uống nước với bạn bè,

259	tā yě méiyǒu bìyào yī gè wǎnshang dǎ shí jǐge shìpín guòlái chá nǐ lo 她也没有必要一个晚上打十几个视频过来查你咯	cô ấy không cần phải gọi cho mình hàng chục lần để xác nhận điều này.
260	Zhèzhǒng jiù yǒudiǎn guò le. 这种就有点过了。	Điều này hơi quá đáng.
261	Shēnbiān yǒu xiōngdì jiùshì pèngdào guo zhèzhǒng de nǚshēng ma? 身边有兄弟就是碰到过这种的女生吗?	Xung quanh bạn có bạn nam nào đã từng gặp một cô gái như vậy chưa?
262	Yǒu shì yǒu lo, jiù bǐrú yìdì a shí diǎnzhōng yīdìngyào zài jiālǐ a, 有是有咯，就比如异地啊十点钟一定要在家里啊，	Có. Ví dụ như (một cặp) sống ở các thành phố khác nhau và con trai phải về nhà trước 10 giờ tối.
263	shénme chūqù bùnéng hējiǔ a zhèzhǒng 什么出去不能喝酒啊这种	và nếu anh ấy cần ra ngoài, anh ấy không được uống rượu, v.v.
264	Yīzhí dǎ shìpín lái chá gǎng zhèzhǒng 一直打视频来查岗这种	Cô ấy sẽ liên tục gọi cho anh ấy để kiểm tra.
265	Bǐjiào sǎoxìng shì ba? Duì, yě tǐng duō de 比较扫兴是吧? 对，也挺多的	Khá mất hứng, phải không? Đúng vậy, cũng khá nhiều.

266	Wǒ bù tài xǐhuan kòngzhì yù qiáng de, 我不太喜欢控制欲强的,	Mình không thích kiểm kiểm soát quá mức
267	yīnwèi jiùshì wǒ māma kòngzhì yù jiù bǐjiào qiáng, suǒyǐ... 因为就是我妈妈控制欲就比较强, 所以...	bởi vì mẹ mình rất kiểm soát, nên...
268	suǒyǐ wǒ jiù yīzhí kànzàiyǎnli ma, jiùshì juéde bù tài néng jiēshòu. 所以我就一直看在眼里嘛, 就是觉得不太能接受。	mình luôn ở trong tầm mắt, cảm giác rất khó chịu.
269	Rúguǒ fāngbiàn shuō dehuà, tā shì zěnmeyàng kòngzhì de ne? 如果方便说的话, 她是怎么样控制的呢?	Nếu tiện, có thể kể mẹ bạn kiểm soát như thế nào không?
270	Jiùshì... Xiǎng hǎo zài shuō 就是... 想好再说	Thì... Nghĩ kĩ rồi hãy nói!
271	Xiǎng hǎo zài shuō, zhè shì yào jǐnggào le ma? 想好再说, 这是要警告了吗?	Đây là lời cảnh báo sao?
272	Duì wǒ bàba láishuō, tā jiù qù nǎlǐ, 对我爸爸来说, 他就去哪里,	Đối với bố mình mà nói, dù ông có đi đâu,

273	ránhòu dōu shì guǎn de bǐjiào yán, jiùshì tā dōu bìxū yào zhīdào. 然后都是管得比较严，就是她都必须要知道。	mẹ phải biết và bà quản khá chặt.
274	Bù ràng qù ma huì? 不让去吗会?	Sẽ không cho bố bạn ra ngoài à?
275	Duì, jiù yǒu hěn duō wǒ gǎnjué hěn zhèngcháng de shìqíng, 对，就有很多我感觉很正常的事情，	Đúng vậy, có nhiều điều mình thấy khá bình thường,
276	tā dōu bù ràng qù de. 她都不让去的。	nhưng mẹ vẫn không cho bố đi.
277	Kòngzhì yù kànróngkuàng ba. 控制欲看情况吧。	Về việc kiểm soát thì còn tùy tình huống.
278	Yǒu, shì ba? Xiào de zhème hǎo 有，是吧？笑得这么好	Cười vậy thì chắc là có phải không?
279	Shìbùshì ǒu'ěr huì kòngzhì yù qiáng? Duì 是不是偶尔会控制欲强？ 对	Bạn thỉnh thoảng có hay kiểm soát không? Có
280	Zài nǎ yīfāngmiàn?	Về mặt nào?

	在哪一方面？	
281	Zhège yào xìshuō hái zhēn de tǐng nán shuō de, 这个要细说还真的挺难说的，	Thật khó để nói một cách chi tiết.
282	yào jùtǐ pèngdào shìqíng cái kěyǐ gǎnshòu de dào ba 要具体碰到事情才可以感受得到吧	Phải gặp một tình huống cụ thể mới cảm thấy được.
283	Bǐrúshuō nǚpéngyou tā huì xiǎng ràng nǐ gēn qítā nǚshēng shǎo jiēchù yīdiǎn, 比如说女朋友她会想让你跟其他女生少接触一点，	Ví dụ, bạn gái của cô có thể muốn bạn ít tiếp xúc với những cô gái khác.
284	dànshì tā bùhuì kòngzhì qítā de, tā kěnéng zhǐ kòngzhì zhè yīdiǎn ba. 但是她不会控制其他的，她可能只控制这一点吧。	Nhưng cô ấy sẽ không kiểm soát được những thứ khác, có lẽ chỉ có thứ này thôi.
285	Nà nǐ wèishénme yào gēn qítā de nǚshēng jiēchù ne? 那你为什么要跟其他的女生接触呢？	Vậy tại sao bạn lại cần tiếp xúc với những cô gái khác?
286	Bìmiǎn bìuliǎo a, nà rìcháng shàngxué, 避免不了啊，那日常上学，	Đó là điều không thể tránh khỏi, đi học hàng ngày!
287	dàjiā zǒngyào... xiǎozǔ zuòyè zǒngyào jiāoliú ma. 大家总要... 小组作业总要交流嘛。	cần làm nhóm, cần thảo luận về bài tập mà.

288	Jiùshì zhèzhǒng dehuà tāmen yě bù xǐhuan? Dui, tāmen yě bù xǐhuan 就是这种的话她们也不喜欢? 对, 她们也不喜欢	Ngay cả điều này, bạn gái cũng không thích? Đúng vậy, cũng không không thích
289	Tánliàn'ài kòngzhì yù qiáng wǒ juéde wúsuǒwèi, 谈恋爱控制欲强我觉得无所谓,	Nếu việc kiểm soát xảy ra khi hẹn hò, mình không bận tâm lắm.
290	dànshì hūn hòu rúguǒ kòngzhì yù qiáng dehuà, nà wǒ bùnéng jiēshòu. 但是婚后如果控制欲强的话, 那我不能接受。	Nhưng nếu cô ấy vẫn kiểm soát sau kết hôn thì khó chấp nhận được.
291	Jiùshì dào shénme chéngdù shì nǐ bùkěyǐ jiē... juéduì bùkěyǐ jiēshòu de? 就是到什么程度是你不可以接... 绝对不可以接受的?	Ở mức độ nào thì bạn hoàn toàn không thể chấp nhận được?
292	Yīnwèi tā de fāngmiàn lái xiànzhì wǒ de gèrén àihào hé xiǎngfǎ, 因为她的方面来限制我的个人爱好和想法,	Khi mà cô ấy vì lý do riêng của mình mà kiểm soát sở thích và suy nghĩ cá nhân của mình
293	zhè jiùshì wǒ bùnéng jiēshòu de dìfang. 这就是我不能接受的地方。	điều này mình sẽ hoàn toàn không chấp nhận được.
294	Jiù bǐrúshuō shénmeyàng de àihào ne?	Ví dụ, loại sở thích nào?

	就比如说什么样的爱好呢？	
295	Dǎ yóuxì shénme zhīlèi de 打游戏什么之类的	Chơi game (điện tử), v.v.
296	Jiùshì nǐ juéde yībān tōngcháng nánǚ péngyou zàiyìqǐ dehuà, 就是你觉得一般通常男女朋友在一起的话，	Bạn có nghĩ rằng khi yêu nhau,
297	nǚshēng huì tǎoyàn nánshēng dǎ yóuxì ma? 女生会讨厌男生打游戏吗？	con gái thường không không thích con trai chơi game không?
298	Wǒ juéde yīnggāi bùhuì wúyuánwúgù tǎoyàn ba, 我觉得应该不会无缘无故讨厌吧，	Mình nghĩ là con gái sẽ không vô duyên vô cớ ghét đâu
299	nà děi kàn zài shénmeyàng de huánjìng xià dǎ yóuxì. 那得看在什么样的环境下打游戏。	phụ thuộc vào tình huống bạn chơi game.
300	Bǐrúshuō yī gè nǚháizi zài hěn xūyào nǐ de shíhou, 比如说一个女孩子在很需要你的时候，	Ví dụ như khi một cô gái rất cần bạn,
301	ránhòu nǐ háishi xuǎnzé le yóuxì dehuà, 然后你还是选择了游戏的话，	mà nếu bạn vẫn chọn chơi game,
302	wǒ juéde yīnggāi huì bǐjiào fǎngǎn. 我觉得应该会比较反感。	thì sẽ rất khó coi.

	我觉得应该会比较反感。	
303	Kòngzhì yù wǒ juéde shì yīzhǒng ài de tǐxiàn ba, jiù xǐhuan de tǐxiàn. 控制欲我觉得是一种爱的体现吧，就喜欢的体现。	Mình nghĩ việc kiểm soát là một biểu hiện của tình yêu.
304	Nǐ yǒu bèi kòngzhì guo ma? Méiyǒu 你有被控制过吗？ 没有	Bạn đã bao giờ bị kiểm soát chưa? Chưa từng
305	Méiyǒu bèi ài guo? Yīnwèi wǒ jiù tán guo yī cì 没有被爱过？ 因为我就谈过一次	Vì bạn chưa từng yêu? Mình mới hẹn hò một lần.
306	Yāoqiú nányǒu miǎo huí, bùrán nǐ jiùshì bù ài wǒ le. 要求男友秒回，不然你就是不爱我了。	Yêu cầu bạn trai phải trả lời tin nhắn thật nhanh, nếu không thì bạn không yêu cô ấy.
307	Nà zhège dāngrán bùxíng le, nà dàjiā dōu yǒushì ma, 那这个当然不行了，那大家都有事嘛，	Điều đó chắc chắn không được vì tất cả chúng ta đều có việc riêng phải làm.
308	bùguǎn shì dúshū háishi shàngbān de, dōu yǒushì de ya. 不管是读书还是上班的，都有事的呀。	Dù là học tập hay làm việc, tất cả chúng ta đều có việc phải làm!
309	Huòzhě shuō yào jǐnzǎo huífù ba? 或者说要尽早回复吧？	Hoặc là, trả lời tin nhắn càng sớm càng tốt?
310	Jǐnzǎo huífù,	Trả lời tin nhắn càng sớm càng tốt?

	尽早回复,	
311	nà wǒ juéde zuòwéi nánshēng yě yīnggāi zuòdào zhège jǐnzǎo huífù ba, 那我觉得作为男生也应该做到这个尽早回复吧,	Điều này mình nghĩ con trai nên làm.
312	jiùshì qǐmǎ gàn shénme shìqing shǒujī méidiàn zhīqián a, 就是起码干什么事情手机没电之前啊,	Ít nhất là trước khi làm điều gì đó, trước khi điện thoại hết pin,
313	shénme gànhuó zhīqián a dōu háishi děi xiān shuō yīxià. 什么干活之前啊都还是得先说一下。	hoặc trước khi làm bất cứ việc gì bạn nên nói với cô ấy trước.
314	Nǐ juéde xiànzài nǚshēng yāoqiú nán péngyou miǎo huí de duō ma? 你觉得现在女生要求男朋友秒回的多吗?	Bạn cho rằng con gái yêu cầu bạn trai rep tin nhắn nhanh có nhiều không?
315	Wǒ shēnbiān qíshí hái hǎo ba, méiyǒu hěn duō lo 我身边其实还好吧, 没有很多咯	Thực ra xung quanh mình không nhiều lắm.
316	Wǒ juéde jiùshì hěn chà, hěn bùhǎo de nǚshēng 我觉得就是很差, 很不好的女生	Mình nghĩ kiểu con gái không tốt này
317	dōu shì zài wǎngshàng kàn de ma 都是在网上看的嘛	thường là những lời phàn nàn bạn đọc được trên mạng thôi.

318	Zhège qíshí rúguǒ wǒ máng dehuà yě huì yǒu jiěshì de ma, shì ba? 这个其实如果我忙的话也会有解释的嘛，是吧？	Về việc này nếu mình bận quá thì mình sẽ giải thích cho cô ấy biết, đúng chứ?
319	Nà jiěshì bù tīng ne? 那解释不听呢？	Nếu cô ấy không nghe lời giải thích của bạn thì sao?
320	Jiěshì bù tīng, nà jiù hǎohǎo jiěshì! 解释不听，那就好好解释！	Thì mình sẽ giải thích kĩ hơn!
321	Hǎohǎo jiěshì háishi bù tīng ne? 好好解释还是不听呢？	Lỡ như cô ấy vẫn không chịu nghe thì sao?
322	Nà jiù zài hǎohǎo jiěshì, nà jiù xiànxia jiěshì. 那就再好好解释，那就线下解释。	Thì lại tiếp tục giải thích, giải thích trực tiếp.
323	Zhège bù jièyì 这个不介意	Mình không bận tâm điều này.
324	Jiùshì rúguǒ nǐ wàngjì le huòzhě shì méiyǒu nénggòu miǎo huí, 就是如果你忘记了或者是没有能够秒回，	Nếu bạn quên hoặc không thể trả lời sau vài giây,
325	ránhòu tā jiù fāpíqì a shénmede, 然后她就发脾气啊，	và cô ấy tức giận,

	然后她就发脾气啊什么的,	
326	nǐ bù juéde zhèzhǒng shì yīzhǒng fùdān ma? 你不觉得这种是一种负担吗?	bạn không nghĩ đây là một áp lực sao?
327	Wǒ qíshí bù tài juéde, rúguǒ jiùshì tā kěnéng... nǐ yīzhí méi huí tā, 我其实不太觉得, 如果就是她可能... 你一直没回她,	Mình thực sự không nghĩ vậy, nếu cô ấy... Nếu mình rất lâu vẫn không trả lời cô ấy
328	ránhòu tā yě méiyǒu shuō shénme dehuà, 然后她也没有说什么的话,	mà cô ấy vẫn không nói gì cả,
329	kěnéng jiùshì gǎnjué méiyǒu ài nàzhǒng gǎnjué. 可能就是感觉没有爱那种感觉。	thì có cảm giác như cô ấy không còn yêu nữa.
330	Fǎn'ér nǐ juéde bù yāoqiú nǐ miǎo huí le, 反而你觉得不要求你秒回了,	Thay vào đó, bạn cảm thấy nếu cô ấy không yêu cầu bạn trả lời nhanh,
331	kěnéng hái méiyǒu nàme zài hu nǐ? Duì 可能还没有那么在乎你? 对	điều đó có nghĩa là cô ấy không quan tâm đến bạn phải không? Đúng vậy
332	Yǒukòng kěndìng miǎo huí a, 有空肯定秒回啊,	Có thời gian chắc chắn sẽ rep nhanh,
333	dànshì wǒ zài máng wǒ zìjǐ yīxiē shìqíng de shíhou, 但是我正在忙我的一些事情的时候,	nhưng nếu mình bận công việc,

	但是我在忙我自己一些事情的时候，	
334	yīnggāi bùhuì qù miǎo huí ba. 应该不会去秒回吧。	thì có lẽ mình sẽ không rep nhanh được.
335	Nánshēng ma kěnéng yě yǒu zìjǐ de shìqíng ma, 男生嘛可能也有自己的事情嘛，	Bạn biết đấy, đàn ông cũng có việc riêng phải làm,
336	kěnéng zuòbùdào miǎo huí, dànshì kàndào le shì yīdìng huí huí de. 可能做不到秒回，但是看到了是一定会回的。	vì vậy có lúc sẽ không trả lời được trong vài giây được. Nhưng nếu thấy tin nhắn, chúng tôi chắc chắn sẽ trả lời.
337	Yǒu bèi yāoqiú guo ma? Yǒu 有被要求过吗？ 有	Bạn đã bao giờ bị yêu cầu làm điều này chưa? Rồi.
338	Dàn dāng tā nàyang yāoqiú de shíhou, 但当她那样要求的时候，	Khi cô ấy yêu cầu điều này,
339	nǐ shì... nǐ de xīnli shì bùshūfu de ma? 你是...你的心里是不舒服的吗？	bạn có cảm thấy khó chịu không?
340	Hái xíng, kěyǐ jiēshòu ba, kěyǐ jiēshòu 还行，可以接受吧，可以接受	Không sao cả. Mình thấy ổn với nó.
341	Miǎo huí, zhè bùshì jīběn de ma? Nán dé shì ba? 秒回，这不是一般的吗？ 难道不是吗？	Trả lời tin nhắn nhanh? Đây không phải là điều cơ bản sao?

	秒回，这不是基本的吗？ 男德是吧？	Đức tính của nam giới mà phải không?
342	Jīběn de ya wǒ juéde shì 基本的呀我觉得是	Tôi nghĩ đó là điều cơ bản (việc cần làm của một chàng trai).
343	Nányǒu miǎo huí, 男友秒回，	Con trai phải rep nhanh,
344	zhège wǒ juéde rúguǒshuō nǐ shì yǐjīng shì nàge duìxiàng de qíngkuàng xià, 这个我觉得如果说你是已经是那个对象的情况下，	cái này mình nghĩ nếu đã là bạn trai,
345	nà quèshí shì yīnggāi zhèyàng, 那确实是应该这样，	thì nên làm điều đó.
346	bǐrúshuō kàndào xiāoxi le, yīnggāi shì lì mǎ qù jíshí huífù de. 比如说看到消息了，应该是立马去及时回复的。	Nếu thấy tin nhắn, nên trả lời ngay lập tức.
347	Dàn rúguǒshuō shǒu tóu shàng zhèngzài máng 但如果说手头上正在忙	Nhưng nếu việc trước mắt phải làm
348	huòzhě gōngzuò de shíhòu kàn bùdào, 或者工作的时候看不到，	hay không thấy tin nhắn vì bận công việc,

349	nà zhège yě méibànfǎ. 那这个也没办法。	thì phải chịu thôi.
350	Yǒu yīnwèi méiyǒu jíshí huífù ér bèi mà guo ma? 有因为没有及时回复而被骂过吗?	Bạn đã bao giờ bị mắng vì không trả lời nhanh chưa?
351	Méiyǒu, dōu shì... kěnéng jiùshìshuō nàzhǒng xiǎodǎxiǎonào huì yǒu, duì 没有，都是... 可能就是说那种小打小闹会有，对	Không, chỉ là những xung đột nhỏ thôi.
352	Zhè yě hái hǎo 这也还好	Điều này không quá tệ.
353	Nà nǐ bùhuì juéde yǒu xīnlǐ fùdān ma? Méiyǒu a 那你不会觉得有心理负担吗? 没有啊	Bạn không cảm thấy đây là một gánh nặng à? Không.
354	Rúguǒ tā bù yāoqiú nǐ miǎo huí, shìbùshì fǎn'ér hái bù xíguàn le? Duì 如果她不要求你秒回，是不是反而还不习惯了? 对	Ngược lại nếu cô ấy không yêu cầu bạn trả lời nhanh lại thấy không quen phải không? Đúng vậy.
355	Rúguǒ néng zuòdào dehuà wǒ shì jǐnliàng, 如果能做到的话我是尽量，	Nếu làm được mình sẽ cố gắng hết sức để làm điều đó,
356	dànshì zhège zuò bù tài dào ba wǒ gǎnjué	nhưng mình cảm thấy điều này không phải lúc nào cũng làm

	但是这个做不太到吧我感觉	được.
357	Nǐ juéde zhège yāoqiú héli ma? Yǒudiǎnr lípǔ 你觉得这个要求合理吗? 有点儿离谱	Bạn thấy yêu cầu như vậy có hợp lý không? Có hơi vô lý
358	Huì yāoqiú ma? Nǐ juéde yībān nǚshēng huì yāoqiú ma? 会要求吗? 你觉得一般女生会要求吗?	Bạn có nghĩ các cô gái thường yêu cầu điều này không?
359	Yǒukěnéng, dànshì wǒ mùqián méiyǒu yùjiàn guo. 有可能, 但是我目前没有遇见过。	Có thể có, nhưng mình chưa gặp ai cả.
360	Nǐ juéde tāmen wèishénme yào zhèyàng yāoqiú? 你觉得她们为什么要这样要求?	Bạn nghĩ tại sao họ lại yêu cầu điều này?
361	Kěnéng háishi kòngzhì yù bǐjiào qiáng ba. 可能还是控制欲比较强吧。	Có lẽ, họ muốn kiểm soát.
362	Shuāngbiāo – jiùshì nǚshēng kěyǐ hǒu huòzhě dǎmà nánshēng, 双标 – 就是女生可以吼或者打骂男生,	Có tiêu chuẩn kép, chẳng hạn như con gái có thể la mắng hoặc đánh con trai,
363	dànshì fǎnguolái jiù bùxíng. 但是反过来就不行。	nhưng ngược lại thì không không được.

364	Yào kàn duìxiàng shì shéi Shénme yìsi? 要看对象是谁 什么意思?	Nó sẽ phụ thuộc đối tượng là ai. Ý bạn là gì?
365	Jiùshì nǐ... tā dǎmà, hǒu de duìxiàng yībān shì shéi Shì nǐ ya 就是你... 她打骂、吼的对象一般是谁 是你呀	Đối tượng cô ấy đang mắng hay đánh là ai? Là bạn đó
366	Shì wǒ? Ránhòu tā... nà méibànfǎ ma, 是我? 然后她...那没办法嘛,	Là mình à? Thế thì không thể làm gì được.
367	nà zhēn de kěnéng zhǐnéng shuō tā duì wǒ... 那真的可能只能说她对我...	Có lẽ chỉ có thể nói rằng cô ấy...
368	Tài ài le? Nà bù shì 太爱了? 那不是	Yêu bạn quá? Không
369	Méi hǎogǎn huòzhě shì bùzàiyì yīxiē gǎnshòu ba. 没好感或者是不在意一些感受吧。	Cô ấy không thích mình hoặc không quan tâm đến cảm xúc của mình.
370	Yībānláishuō shì lǎopó shì nálái ài de, zhè kěndìng bùnéng dǎmà ya 一般来说是老婆是拿来爱的, 这肯定不能打骂呀	Nói chung vợ lấy về là để yêu thương nên chắc chắn không thể đánh hay mắng.
371	Tā dǎ nǐ kěyǐ ma? Gēn wǒ nào dehuà shì kěyǐ 她打你可以吗? 跟我不行吗	Cô ấy đánh bạn có được không? Đánh vui thì được

	她打你可以吗？ 跟我闹的话是可以	
372	Nà shì dǎqíngmàqiào, shì ba? Duì 那是打情骂俏，是吧？ 对	Đó chỉ là đánh yêu thương thôi phải không? Đúng
373	Fēn qíngkuàng ba, 分情况吧，	Nó phụ thuộc vào tình hình.
374	yǒuxiē dōngxi wǒ juéde shuāngbiāo shì... yě shì néng lǐjiě, 有些东西我觉得双标是...也是能理解，	Đối với một số thứ, mình nghĩ việc có tiêu chuẩn kép là điều dễ hiểu.
375	nà yǒuxiē dōngxi háishì zuìhǎo jiùshì dàjiā dōu yīshìtóng rén bǐjiào hǎo 那有些东西还是最好就是大家都一视同仁比较好	Nhưng đối với một số thứ, sẽ tốt hơn nếu cả hai đều bình đẳng với nhau.
376	Nǎ yīzhǒng shì bùnéng jiēshòu de? 哪一种是不能接受的？	Kiểu như thế nào là không thể chấp nhận được?
377	Jiù bǐrúshuō nǚpéngyou 比如说女朋友	Ví dụ, bạn gái
378	yī gè wán de tèbié hǎo de nánshēng... nánxìng péngyou 一个玩得特别好的男生...男性朋友	có một người bạn nam mà cô ấy rất thân,

379	zìjǐ de nán péngyou bǐjiào fǎngǎn tā yǒu zhèzhǒng péngyou, 自己的男朋友比较反感她有这种朋友，	và bạn trai cô ấy không thích điều đó.
380	dànshì nǚshēng què juéde méiyǒu wèntí, dàjiā zhǐshì chún yǒuyì 但是女生却觉得没有问题，大家只是纯友谊	Nhưng cô gái cảm thấy đó không phải là vấn đề và đó chỉ là tình bạn trong sáng.
381	Rán'ér nánshēng yǒu yī gè nǚ guīmì dehuà, 然而男生有一个女闺蜜的话，	Tuy nhiên, nếu chàng trai có một người bạn nữ thân thiết,
382	nǚshēng yě huì juéde yǒu wèntí. 女生也会觉得有问题。	thì cô gái sẽ cảm thấy đó là một vấn đề.
383	Dànshì tā bùhuì fǎnguólái kǎolù zìjǐ yě shì zhèyàng de, 但是她不会反过来考虑自己也是这样的，	Cô ấy lại không nghĩ rằng mình cũng đang làm điều tương tự.
384	wǒ juéde zhège shì fēicháng bùnéng jiēshòu de. 我觉得这个是非常不能接受的。	Mình nghĩ điều này là rất không thể chấp nhận được.
385	Jīngcháng wèn yīxiē wúliáo de wèntí, 经常问一些无聊的问题，	Hay hỏi những câu hỏi nhàm chán,
386	bǐrúshuō wǒ gēn nǚ qián nǚyǒu shéi gèng hǎokàn?	chẳng hạn như “Em và bạn gái cũ của anh, ai đẹp hơn?”

	比如说我跟你前女友谁更好看?	
387	Nǐ ài bù ài wǒ? Zěnmē zhèngmíng nǐ ài wǒ? 你爱不爱我? 怎么证明你爱我?	Anh có yêu em không? Làm thế nào để anh chứng minh điều đó?
388	Yǒuméiyǒu zhèzhǒng qíngkuàng? Ōu'ěr... ǒu'ěr huì yǒu 有没有这种情况? 偶尔...偶尔会有	Có kiểu như vậy không? Cũng có (thỉnh thoảng)
389	Tā wèn guo zuì wúliáo de wèntí shì nǎyīge? 她问过最无聊的问题是哪一个?	Câu hỏi nhàm chán nhất mà cô từng hỏi bạn là gì?
390	Jiùshì nǐ gānggang shuō de zhèzhǒng 就是你刚刚说的这种	Đó là câu bạn vừa nói.
391	Nà nǐ shì zěnmē huídá de? 那你是怎么回答的?	Bạn đã phản ứng như thế nào?
392	Yībānláishuō zhège wèntí tèbié nán huídá, yībān dōu huì chǎojià. 一般来说这个问题特别难回答, 一般都会吵架。	Thường thì câu hỏi này rất khó trả lời, cuối cùng chúng mình thường cãi nhau.
393	Méiyǒu huídá zhèngquè guo! 没有回答正确过!	Mình chưa bao giờ trả lời đúng!
394	Yīnggāi zhīdào zěnmē qù huídá,	Nên biết cách trả lời những những câu hỏi kiểu đó,

	应该知道怎么去回答，	
395	bùrán jiù yào bèi shuō chéng shì zhí nán shén me de. 不然就要被说成是直男什么的。	nếu không chúng ta sẽ bị gắn mác là “trực nam”.
396	Nǐ huì zě n me huí dá ? 你会怎么回答？	Bạn sẽ trả lời như thế nào?
397	Wǒ yī bān huì shuō nà kě n g d i n g shì nǐ gè n g hǎo kàn , 我一般会说那肯定是你更好看，	Mình sẽ nói: “Chắc chắn là em đẹp hơn rồi!”
398	qián nǚ yǒu nà dōu yǐ jī n g guò qù le . 前女友那都已经过去了。	Người yêu cũ đã là quá khứ rồi.”
399	Wǒ méi yǒu qián nǚ yǒu a , wǒ bù zhī dào zhè ge wèn tí . 我没有前女友啊，我不知道这个问题。	Mình chưa có người yêu cũ nên không biết vấn đề này.
400	Bèi wèn guo zuì wú liáo de wèn tí shì shén me ? 被问过最无聊的问题是什么？	Câu hỏi nhàm chán nhất bạn từng được hỏi là gì?
401	Zuì wú liáo de wèn tí , o , wǒ jī n tiān chuān shén me ? 最无聊的问题，哦，我今天穿什么？	Câu hỏi nhàm chán nhất... Ồ, “hôm nay em nên mặc gì?”
402	Rán hòu nǐ zě n me huí dá de ? 然后你怎么回答的？	Và bạn đã trả lời như thế nào?

403	Wǒ shuō nǐ chuān shénme dōu hěn měi, 我说你穿什么都很美,	Mình nói: “Em mặc gì cũng đẹp.
404	bù xūyào zàiyì wǒ de gǎnshòu. 不需要在意我的感受。	không cần quan tâm đến những gì anh nghĩ”.
405	Nà dōu shì kěyǐ jiēshòu de, 那都是可以接受的,	(Hỏi những câu hỏi nhàm chán) có thể chấp nhận được,
406	fǎnzhèng nǚshēng xǐhuan gōutōng a shénme, 反正女生喜欢沟通啊什么,	vì có thể do con gái thích trò chuyện.
407	nà jiù hùxiāng gōutōng ma liáo liáo tiān. 那就互相沟通嘛聊聊天。	Vì vậy, chỉ cần nói chuyện với nhau là được
408	Nǐ tīng guo zuì wúliáo de wèntí shì shénme? 你听过最无聊的问题是什么?	Câu hỏi nhàm chán nhất bạn từng được hỏi là gì?
409	Méiyǒu tīng guo a, 没有听过啊,	Mình chưa từng nghe qua.
410	nǚshēng zhǐyào wèn chūlai de wèntí, 女生只要问出来的问题,	Khi con gái hỏi con trai điều gì đó,
411	tā jiùshì xiǎng gēn nánshēng yǒudiǎn gōutōng, 他就是想跟男生有点沟通,	có nghĩa là cô ấy muốn nói chuyện.

	她就是想跟男生有点沟通，	
412	jiù liǎng gè rén liáo liáo tiān jiù hǎo la 就两个人聊聊天就好啦	Vậy hai người chỉ cần nói chuyện thôi.
413	Wǒ gēn nǐ zài yìqǐ jiù shì yīn wèi kě néng gēn nǐ bǐ jiào shì hé, 我跟你在一起就是因为可能跟你比较适合，	Anh ở bên em vì anh cảm thấy hợp nhau hơn
414	nǐ bǐ wǒ qián nǚ yǒu hǎo ma 你比我前女友好嘛	và em tốt hơn người yêu cũ của anh.
415	Zhè yàng zuò jiù shì yǒu lǐ yóu de ya! 这样做就是有理由的呀！	Như vậy là lí do rồi!
416	Hái zhè yàng wèn de huà, 还这样问的话，	Hỏi như vậy
417	wǒ yào qù tái gāo tā ne, hái shì yào qù biǎn dī qián nǚ yǒu ne? 我要去抬高她呢，还是要去贬低前女友呢？	mình không biết nên tăng bốc cô ấy lên hay là hạ thấp người yêu cũ?
418	Jiù yī bān kāi wán xiào kě yǐ ma, 就一般开玩笑可以嘛，	Thỉnh thoảng đùa thì không sao cả.
419	dàn shì tiān tiān wèn de huà jiù shì tǐng fán de 但是天天问的话就是挺烦的	Nhưng nếu cô ấy hỏi điều này liên tục thì khá khó chịu.

	但是天天问的话就是挺烦的	
420	Yāoqiú nányǒu wèi tā tíbāo 要求男友为她提包	Yêu cầu bạn trai xách túi xách.
421	Zhège bù jièyì. 这个不介意。	Mình không bận tâm điều này.
422	Nǐ hěn lèyì, shì ba? Duì duì duì 你很乐意，是吧？ 对对对	Bạn rất sẵn lòng làm điều đó phải không? Đúng vậy
423	Lèyì wèi nǚshēng... Duì, kěnéng wǒ hái huì zhǔdòng yīxiē 乐意为女生... 对，可能我还会主动一些	Đối với các cô gái, bạn sẵn sàng... Vâng, mình thậm chí có thể chủ động.
424	Zhè kěnéng suànshì tǐxiàn nányǒulì de yī diǎn, 这可能算是体现男友力的一点，	Đây có thể là cách thể hiện sự nam tính của một chàng trai.
425	jīběnshàng dōu huì bāngmáng tí. 基本上都会帮忙提。	Vì vậy, hầu hết các con trai sẽ mang nó.
426	Nǚshēng de bāo dōu shì nǐ de, shì ba? Duì duì duì 女生的包都是你的，是吧？ 对对对	Tất cả túi xách của con gái đều là của bạn phải không? Đúng vậy.
427	Bùshì shuō nǚshēng de bāo, érshì nǚpéngyou de bāo	Không phải tất cả túi của con gái, chỉ của bạn gái mình thôi.

	不是说女生的包，而是女朋友的包	
428	Nǚpéngyou de bāo, wa nǐ kàn 女朋友的包，哇你看	Túi của bạn gái bạn! Wow, nhìn bạn kìa!
429	Hěn lìhai! Hěn huì zhuā wǒ de yǔbìng 很厉害！很会抓我的语病	Giỏi bắt lỗi quá.
430	Tí, jiù zhǔdòng qù bāngmáng tí le. 提，就主动去帮忙提了。	Mình sẽ chủ động đeo túi xách hộ cô ấy.
431	Zhè shì hěn zhèngcháng de shìqing a! 这是很正常的事情啊！	Điều này là rất bình thường!
432	Suǒyǐ nǐ yě jīngcháng wèi tā tí, shì ma? 所以你也经常为她提，是吗？	Vậy là bạn thường xuyên làm điều đó cho cô ấy phải không?
433	Duì a, tā xínglǐxiāng hé bāo shénmede, wǒ dōu zhíjiē tí guòqu de ya. 对啊，她行李箱和包什么的，我都直接提过去的呀。	Đúng rồi, mình xách hết vali, túi xách của cô ấy.
434	Chūqù guàngjiē ne? Jiùshì bǐjiào qīng de bāo ne? 出去逛街呢？就是比较轻的包呢？	Còn khi các bạn đi mua sắm mà chỉ là một chiếc túi nhẹ thì sao?
435	Qīng de yě yào tí a, zhòng de wǒ yě tí a	Nặng hay nhẹ cũng đều mang hộ.

	轻的也要提啊，重的我也提啊	
436	Nǐ juéde zhèzhǒng nánshēng wèi nǚshēng tíbāo de qíngkuàng 你觉得这种男生为女生提包的情况	Bạn có nghĩ điều đó có thường thấy
437	zài Zhōngguó pǔbiàn ma? 在中国普遍吗?	ở đàn ông Trung Quốc không?
438	Yīnggāi shì hěn pǔbiàn de ba. 应该是很普遍的吧。	Có lẽ rất phổ biến.
439	Nǐ juéde shì zhèngcháng de ma? 你觉得是正常的吗?	Bạn nghĩ điều này là bình thường không?
440	Hěn zhèngcháng ya! 很正常呀!	Rất bình thường!
441	Zhè... zhè yīnggāide. Yīnggāide yīnggāide 这...这应该的。 应该的应该的	Đây là những gì nên làm. Đúng vậy
442	Jīngcháng tí, shì ba? Duì 经常提，是吧? 对	Bạn làm điều đó thường xuyên phải không? Đúng vậy.
443	Tíbāo wǒ gèrén juéde shì wúsuǒwèi de	Cá nhân mình không ngại mang theo (túi dành cho con gái).

	提包我个人觉得是无所谓的	
444	dàn wǒ juéde nǚshēng nàge bāo bù dōu shì tāmen zìjǐ de pèishì ma? 但我觉得女生那个包不都是她们自己的配饰吗?	Nhưng mình cảm thấy những chiếc túi là phụ kiện của họ phải không?
445	Tāmen yòu bùshì zhēn de zhuāng dōngxi de. 她们又不是真的装东西的。	Có vẻ như con gái bỏ nhiều thứ vào đó lắm.
446	Tā yǒu yāoqiú ma, nà gěi tā tí yīxià 她有要求嘛，那给她提一下	Nếu cô ấy yêu cầu, mình có thể làm điều đó cho cô ấy.
447	Zǒng bùnéng mǎi de bāo yīzhí dōu shì wǒ līn ba, shìbùshì? 总不能买的包一直都是我拎吧，是不是?	Nhưng cô ấy không thể mua về rồi bắt mình xách túi cho cô ấy suốt được phải không?
448	Dāngrán līn yīxià yě méishénme wèntí. 当然拎一下也没什么问题。	Đương nhiên đeo túi xách không phải là vấn đề.
449	Zhèzhǒng dōngxi běnlái jiùshì zài nǚshēng shēnshang huì hǎokàn na 这种东西本来就是在女生身上会好看哪	Nhưng túi xách con gái mang sẽ đẹp hơn.
450	Nǐ gānggang yě shuō le jiùshì zhège bāo 你刚刚也说了就是這個包	Bạn vừa nói rằng túi là

	你刚刚也说了就是这个包	
451	qíshí nǚshēng de yīxiē zhuāngshì ma, 其实女生的一些装饰嘛,	một loại đồ trang sức của con gái.
452	nà nǐ juéde wèishénme nǚshēng huì yǒu zhèyàng de yāoqiú ne? 那你觉得为什么女生会有这样的要求呢?	Vậy thì bạn nghĩ tại sao con gái lại đưa ra yêu cầu như vậy?
453	Juéde nánshēng gěi tā bēi, 觉得男生给她背,	Có lẽ là vì nếu có bạn trai mang túi xách,
454	ránhòu zhàn zài pángbiān gèng yǒu chéngjiùgǎn yīdiǎn? 然后站在旁边更有成就感一点?	cô ấy sẽ có cảm thấy thành tựu?
455	Shénme chéngjiùgǎn? 什么成就感?	Cảm giác thành tựu thế nào?
456	Jiùshì zhège nán de wǒ zhuī dào le, 就是这个男的我追到了,	Kiểu như tôi đã có được anh chàng này
457	shénme shì wǒ lǎogong shì wǒ nán péngyou shénmede. 什么是我老公是我男朋友什么的。	đây là chồng hoặc bạn trai của tôi.
458	Nǚshēng chōuyān hējiǔ? 女生抽烟喝酒?	Những cô gái hút thuốc và uống rượu?

	女生抽烟喝酒？	
459	Chōuyān hējiǔ wǒ juéde hěn zhèngcháng ba, 抽烟喝酒我觉得很正常吧，	Mình nghĩ điều đó là bình thường
460	wǒ yě yǒu nàzhǒng chōuyān hējiǔ de nǚshēng de péngyou 我也有那种抽烟喝酒的女生的朋友	và mình cũng có những người bạn nữ như vậy.
461	Zhīqián wǒ yě gēn tāmen shuō guo le, ràng tāmen jiùshì... 之前我也跟她们说过了，让她们就是...	Mình đã nói với họ trước đó rằng...
462	yīnwèi bìjìng chōuyān duì shēntǐ bùhǎo. 因为毕竟抽烟对身体不好。	dù sao thì, hút thuốc có hại cho sức khỏe.
463	Dànshì wǒ juéde yǒushího...u nǐ jiù xiàng tā shì zuò hùshi de, 但是我觉得有时候... 你就像她是做护士的，	Nhưng đôi khi mình cảm thấy... giống như đang làm y tá cho cô ấy vậy
464	yǒushíhou yālì dà ba, 有时候压力大吧，	nhều lúc phải chịu rất nhiều căng thẳng,
465	qíshí chōu yīxià yān huǎnjiě yālì shì tǐnghǎo de.	thực ra hút thuốc giúp giảm bớt căng thẳng cũng rất tốt.

	其实抽一下烟缓解压力是挺好的。	
466	Qíshí nǐ gēn biéren tùcáo dehuà qíshí huǎnjiě bùliǎo nàzhǒng xīnqíng de. 其实你跟别人吐槽的话其实缓解不了那种心情的	Bởi vì nói chuyện với người khác có thể sẽ không giúp ích gì cho việc giảm bớt căng thẳng.
467	Zhège rén zhě jiàn rén zhìzhě jiàn zhì ba, 这个仁者见仁智者见智吧，	Về vấn đề này thì mỗi người sẽ có ý kiến khác nhau,
468	zhège wǒ fǎnzhèng shì bù xǐhuan 这个我反正是不喜欢	nhưng mình không thích (những cô gái hút thuốc và uống rượu).
469	Wèishénme ne? 为什么呢？	Tại sao?
470	Yīnwèi wǒ zìjǐ yě bù chōuyān, ránhòu hējiǔ yě bùzěnme hē, 因为我自己也不抽烟，然后喝酒也不怎么喝，	Bởi vì bản thân mình không hút thuốc và cũng không uống nhiều rượu.
471	suǒyǐ wǒ juéde zhège xiānghù de, wǒ yě bù xīwàng nǚshēng huì zhèyàng. 所以我觉得这个相互的，我也不希望女生会这样。	Mình nghĩ đây là chuyện của nhau nên mình không muốn bạn gái làm những điều này.
472	Nà rúguǒshuō duìfāng chōuyān	Lỡ như cô ấy hút thuốc uống rượu

	那如果说对方抽烟	
473	zhǐshì wèile fàngsōng yīxià huòzhě zěnmeyàng de 只是为了放松一下或者怎么样的	chỉ để thư giãn hay gì đó thì sao?
474	Nà zhège néng lǐjiě 那这个能理解	Điều đó có thể hiểu được.
475	Jiùshì jīngcháng xìng de nǐ bùnéng jiēshòu? 就是经常性的你不能接受?	Nếu xảy ra thường xuyên thì bạn không thể chấp nhận được?
476	Duì, jīngcháng xìng de bùxíng 对, 经常性的不行	Đúng, thường xuyên thì không được.
477	Jiùshì nǐ juéde zhèzhǒng shì zěnmeyàng bùhǎo ne? 就是你觉得这种是怎么样不好呢?	Theo bạn, tại sao hành vi này lại không không tốt?
478	Wǒ juéde dìyī gè jiùshì wǒ gèrén duì yān zhège dōngxī jiù bǐjiào dǐchù 我觉得第一个就是我个人对烟这个东西就比较抵触。	Đầu tiên, mình nghĩ chỉ là cá nhân mình không thích hút thuốc,
479	Duì, ránhòu wǒ juéde tā duì jiànkāng yě bùshì tèbié hǎo. 对, 然后我觉得它对健康也不是特别好。	và thứ hai, nó không tốt cho sức khỏe.
480	Zhè hěn zhèngcháng. Kěyǐ jiēshòu, shì ba?	Điều này bình thường không? Chấp nhận được phải không?

	这很正常。 可以接受，是吧？	
481	Shì kěyǐ jiēshòu, 是可以接受	Đúng, có thể chấp nhận được.
482	Nǐ zìjǐ chōuyān hējiǔ ma? 你自己抽烟喝酒吗？	Bạn có hút thuốc và uống rượu không?
483	Duì, wǒ zìjǐ yě chōuyān hējiǔ. 对，我自己也抽烟喝酒。	Có, bản thân mình cũng hút thuốc và uống rượu.
484	Suǒyǐ yě bùhǎoshuō, shì ba? Duì 所以也不好说，是吧？ 对	Vậy nên bạn không thể phàn nàn về điều đó phải không? Đúng vậy.
485	Okay a, méiwèntí Okay 啊，没问题	Không sao đâu, không thành vấn đề gì.
486	Nǐ zìjǐ yě chōuyān hējiǔ de ba? Duì ya duì ya 你自己也抽烟喝酒的吧？ 对呀对呀	Bạn cũng hút thuốc và uống rượu phải không? Đúng vậy
487	Nǚshēng gōngzhǔ bìng Nà yě děi shì gōngzhǔ cái yǒubìng ba! 女生公主病 那也得是公主才有病吧！	Những cô gái mắc “bệnh công chúa” Vậy thì trước tiên phải làm công chúa đã!

488	Yǒuméiyǒu pèngdào guo bùshì gōngzhǔ háiyou bìng de? 有没有碰到过不是公主还有病的?	Bạn đã bao giờ gặp một cô gái không phải là công chúa mà vẫn mắc bệnh công chúa chưa?
489	Zhèzhǒng de yībān jiù bùhuì qù jiēchù le ya! 这种的一般就不会去接触了呀!	Mình thường sẽ không hay hay tiếp xúc với người như vậy!
490	Gōngzhǔ bìng a! 公主病啊!	Bệnh công chúa!
491	Zhè wányìr hé nánshēng mābǎo nán yīnggāi chàbùduō yī gè gàiniàn ba 这玩意儿和男生妈宝男应该差不多一个概念吧	Nghe giống như “con trai cưng của mẹ” ở đàn ông.
492	Wǒ juéde zhèngcháng rén jiù yīnggāi shì yàoyǒu zìjǐ dúlì de nénglì shénmede. 我觉得正常人就应该是要有自己独立的能力什么的。	Mình nghĩ người bình thường nên có khả năng tự lập một chút.
493	Zhège yīdiǎndiǎn háishi hǎo, 这个一点点还是好,	Cái này nếu một chút thì được,
494	yīnwèi tā gōngzhǔ bìng dehuà 因为她公主病的话	vì có chút “bệnh công chúa”

495	kěnéng lǐmiàn dài yīdiǎndiǎn nàzhǒng sājiāo de gǎnjué. 可能里面带一点点那种撒娇的感觉。	có lẽ cảm giác sẽ hơi nhõng nhẽo một chút.
496	Yīdiǎndiǎn, jiùshì yǒu nǚshēng de nàzhǒng qiàopi gǎn shì ba? Duì 一点点，就是有女生的那种俏皮感是吧？ 对	Ý bạn là con gái có một chút như vậy sẽ quyến rũ hơn phải không? Đúng vậy
497	Yǒuméiyǒu shénmeyàng de gōngzhǔ bìng shì juéduì bùnéng jiēshòu de, 有没有什么样的公主病是绝对不能接受的，	Có loại “bệnh công chúa” nào bạn hoàn toàn không thể chấp nhận được không?
498	huòzhě shì hěn tǎoyàn de? 或者是很讨厌的？	hoặc là khiến bạn thực sự khó chịu?
499	Jiù kěnéng tā xiǎng mǎi yīyàng shénme dōngxi, 就可能她想买一样什么东西，	Có lẽ là khi cô ấy muốn mua thứ gì đó
500	ránhòu jiù yīzhí lài zài nàlì, ránhòu gēn tā jiǎnglǐ jiǎng bù tīng zhèzhǒng. 然后就一直赖在那里，然后跟她讲理讲不听这种。	và cô ấy sẽ ở đó (nếu không mua cho cô ấy), cho dù dù mình có nói gì cô ấy cũng không nghe.
501	Bù jiǎnglǐ Duì 不讲理 对	Không hợp lý Đúng vậy.

502	Gōngzhǔ bìng yě hái kěyǐ. 公主病也还可以。	Có “bệnh công chúa” cũng không sao.
503	Kě bùkěyǐ gěi dàjiā jiěshì yīxià shénme shì gōngzhǔ bìng? 可不可以给大家解释一下什么是公主病？	Bạn có thể giải thích “bệnh công chúa” là gì không?
504	Wǒ rènwéi de gōngzhǔ bìng jiùshì shāowēi jiāoshēngguànyǎng yīdiǎn lo 我认为是的公主病就是稍微娇生惯养一点咯	Mình nghĩ là do nuông nuông nuông chiều quen
505	Nà rúguǒ zhēn de hěn gōngzhǔ bìng, nà dāngrán yě bùxíng le, 那如果真的很公主病，那当然也不行了，	Ừm, nếu cô ấy thực sự mắc bệnh công chúa quá thì tất nhiên là không ổn rồi.
506	jiùshì shénme dōu yào qiānjiù tā, 就是什么都要迁就她，	nếu như việc gì cũng phải chiều theo ý của cô ấy
507	shénme bù kǎolù biéren dehuà nà yě bùxíng 什么不考虑别人的话那也不行	nếu như cô ấy không quan tâm chút nào đến lời nói của người khác, vậy thì không được.
508	Bǐjiào zìwǒ, shì ba? 比较自我，是吧？	Tự cho mình là trung tâm, phải không?
509	Duì, jiù yīdiǎndiǎn, 对，就一点点，	Đúng, một chút

	对，就一点点，	
510	nánshēng zhàogu tā shénme zhèzhǒng, nà jiù juéde hái kěyǐ ma 男生照顾她什么这种，那就觉得还可以嘛	khi cô ấy muốn bạn trai chăm sóc mình thì không sao cả.
511	nà dàjiā dōu shì zhèyàng de, shì ba? 那大家都是这样的，是吧？	Ai cũng vậy mà phải không?
512	Huā tài cháng shíjiān dǎban ne? 花太长时间打扮呢？	Mất quá nhiều thời gian để trang điểm?
513	Zhège bù jièyì, yīnwèi tā dǎban dehuà kěnéng jiùshì xiǎng gěi nǐ de péngyou 这个不介意，因为她打扮的话可能就是想给你的朋友	Mình không bận tâm điều này vì có thể cô ấy muốn trang điểm để gây ấn tượng bạn hoặc với bạn bè của bạn
514	huòzhě gěi nǐ huòzhě shuō gěi tā zàihu de rén 或者给你或者说给她在乎的人	hoặc ai đó mà cô cô ấy quan tâm
515	jiùshì yīzhǒng bǐjiào hǎo de gǎnjué, 就是一种比较好的感觉，	để lại ấn tượng tốt.
516	Zhège dàoshi bù jièyì. 这个倒是不介意。	Vì vậy tôi mình không ý kiến gì về nó.

517	Nǚháizi de tōngbìng a méiguānxi de, 女孩子的通病啊没关系的,	Đó là vấn đề chung của các cô gái mà nên không sao cả.
518	zhège dǎban de hǎo yě shì gěi nǐ miànzi ma. 这个打扮得好也是给你面子嘛。	Ngoài ra, nếu cô ấy ăn trang điểm đẹp cũng là cho bạn thể diện mà.
519	Nǐ nǚpéngyou yībān huā duōjiǔ? 你女朋友一般花多久?	Bạn gái của bạn thường trang điểm mất bao lâu?
520	Bànge xiǎoshí jiù hǎo le, wǒ nǚpéngyou hěn kuài 半个小时就好了, 我女朋友很快	Chỉ nửa giờ thôi. Bạn gái tôi nhanh lắm.
521	Yě wúsuǒwèi ya, tā dǎban de zìjǐ hǎokàn, wǒ duō hǎo a, shì ba? 也无所谓呀, 她打扮得自己好看, 我多好啊, 是吧?	Không thành vấn đề nếu cô ấy trang điểm đẹp thì cũng sẽ tốt cho mình mà phải không?
522	Méiyǒu fāngxiànggǎn Fāngxiànggǎn háihǎo 没有方向感 方向感还好	Không xác định được phương hướng? Khả năng xác định phương hướng của cô ấy cũng khá tốt
523	Shì hěn hǎo, bù shì háihǎo! 是很好, 不是还好!	Không phải cũng tốt, mà là rất tốt!
524	Duì, fāngxiànggǎn bǐ wǒ hǎo. 对, 方向感比我好。	Đúng vậy, khả năng xác định hướng của cô ấy tốt hơn mình.

525	Wǒ nǚpéngyou lùchī, nà wǒ jiù zìjǐ qù jiē tā ma. 我女朋友路痴，那我就自己去接她嘛。	Bạn gái mình mù về chỉ đường thì mình sẽ tự đi đón cô ấy.
526	Zhège hái shì yīyàng, 这个还是一样，	Cái này như nhau,
527	wǒ juéde nánshēng yīnggāi zuò hǎo zhèxiē, 我觉得男生应该做好这些，	mình nghĩ con trai nên làm tốt việc này
528	jiù nánshēng yīnggāi yào zuò dào de. 就男生应该要做到的。	nên làm được.
529	Xiànzài dōu dǎoháng le, zhège wèntí bù tài chángjiàn ba 现在都导航了，这个问题不太常见吧	Bây giờ có GPS rồi nên vấn đề này không phổ biến lắm.
530	Tūrán lái yí gè mòshēng de dìfang, nán nǚ dōu yīyàng ma. 突然来一个陌生的地方，男女都一样嘛。	Khi chúng ta đến một nơi xa lạ, nam hay nữ cũng đều giống nhau cả thôi.
531	Dōu méiyǒu fāngxiànggǎn Dōu shì kàn dǎoháng de 都没有方向感 都是看导航的	Cả hai đều không giỏi nhìn đường? Đều phải dùng GPS.
532	Gǎnjué nán de shuō shénme dōu shì cuò. 感觉男的说什么都是错。	Con trai nói gì cũng sai.
533	Zhège yǒudiǎn jièyì. 这个有点介意。	Điều này thì mình bận tâm.

	这个有点介意。	
534	Yǒu pèngdào guo zhèzhǒng de ma? 有碰到过这种的吗?	Bạn đã gặp kiểu như vậy bao giờ chưa?
535	Yǒu ba, tèbié shì yǒu máodùn de shíhou 有吧，特别是有矛盾的时候	Có, đặc biệt là khi hai đứa đang xung đột.
536	Nǐ méiyǒu bànfǎ jiěshì? Duì, huòzhě shuō jiěshì bùtōng. 你没有办法解释? 对，或者说解释不通。	Bạn không có cách nào để giải thích phải không? Có, hoặc có thể nói là không thể giải thích thích được với cô ấy.
537	Nánshēng shuō shénme dōu bùcuò? 男生说什么都不错?	Con trai nói gì cũng không sai ạ?
538	Dōu shì cuò, chǎojià de shíhou 都是错，吵架的时候	Cũng sai, khi mà cãi nhau.nhau..
539	Chǎojià de shíhou zhège qíngkuàng tèshū, 吵架的时候这个情况特殊,	Khi cãi nhau là trường hợp đặc biệt
540	nà quèshí jiù gāi dītóu rèn cuò dītóu rèn cuò, nǚshēng xiān hǒng ba. 那确实就该低头认错低头认错，女生先哄吧。	mình phải cúi đầu nhận sai và dỗ cô ấy trước.
541	nǚshēng zǒngshì yào nánshēng zhèngmíng tā ài tā 女生总是说要男生证明他爱我	Luôn yêu cầu bạn trai phải chứng minh tình yêu đối với mình?

	女生总是要男生证明他爱她	
542	Yǒu ràng nǐ zhèngmíng guo ma? 有让你证明过吗?	Cô ấy có bao giờ yêu cầu bạn chứng minh điều đó không?
543	Méiyǒu ràng wǒ zhèngmíng guo, yīnwèi wǒ... 没有让我证明过，因为我...	Không bao giờ, bởi vì mình...
544	Zhè dōngxī shì yào kào chángjiǔ de péibàn lái biǎodá de ba 这东西是要靠长久的陪伴来表达的吧	Chuyện như vậy cần phải thể hiện bằng tình cảm lâu dài.
545	Nǐ bùkěnéng tiāntiān shuō wǒ ài nǐwǒ ài nǐ, jiùshì zhēn de ài nǐ le. 你不可能天天说我爱你我爱你，就是真的爱你了。	Chứ không phải là ngày nào cũng nói anh yêu em thì mới là thực sự yêu.
546	Nǐ yībān zěnmé biǎodá? 你一般怎么表达?	Bạn thường thể hiện (tình yêu) của mình như thế nào?
547	Tā ài wǒ dehuà jiù qīn yīkǒu, wǒ ài tā dehuà yě qīn yīkǒu jiù hǎo le. 她爱我的话就亲一口，我爱她的话也亲一口就好了。	Nếu cô ấy yêu tôi, cô ấy sẽ hôn tôi và nếu tôi yêu cô ấy, tôi sẽ hôn cô ấy.
548	Hǎo, jīntiān de shìpín dào zhèlǐ jiù jiéshù le	Được rồi, video ngày hôm nay đến đây kết thúc!

	好，今天的视频到这里就结束了	
549	Zài nǐmen guójiā, 在你们国家，	Ở đất nước của bạn,
550	nánshēng tōngcháng dōu huì tùcáo nǚshēng de shénme xíngwéi ne? 男生通常都会吐槽女生的什么行为呢？	con trai thường phàn nàn về những hành động gì ở con gái?
551	Huānyíng zài pínglùn qū fēnxiǎng! 欢迎在评论区分享！	Hoan nghênh các bạn chia sẻ trong phần bình luận!
552	Rúguǒ nǐ xǐhuan zhège shìpín dehuà, 如果你喜欢这个视频的话，	Nếu bạn thích video này,
553	nà jiù qǐng diǎnzàn, zhuǎnfā, bìng dìngyuē wǒmen de píndào 那就请点赞、转发，并订阅我们的频道	Hãy cho chúng tôi một “like”, chia sẻ và đăng ký kênh của chúng tôi nhé!
554	Wǒmen xiàqī zàijiàn, báibái! 我们下期再见，拜拜！	Hẹn gặp lại các bạn lần sau, bye bye!